

HPC
SINCE 1972

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2022

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	3
1. Thông tin khái quát.....	3
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:.....	5
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:	6
4. Định hướng phát triển:	11
5. Các rủi ro:	11
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM.....	13
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:.....	13
2. Tổ chức và nhân sự	15
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án	21
4. Tình hình tài chính.....	23
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.	25
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty	27
III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH :	36
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:	36
2. Tình hình tài chính:	36
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.	37
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:.....	38
5. Giải trình của Ban điều hành đối với ý kiến kiểm toán	38
6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty.	38
IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.....	39
1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.....	39
2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Điều hành công ty	39
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.	40
V. QUẢN TRỊ CÔNG TY:	40
1. Hội đồng quản trị:	40
2. Ban kiểm soát:	42
3. Các giao dịch, thù lao và các lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban Kiểm soát:	42
VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH:	45

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100100858
- Vốn điều lệ: 728.800.000.000, VNĐ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 728.800.000.000, VNĐ
- Địa chỉ: Tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, TP Hà Nội
- Số điện thoại: 0243.8756889
- Số fax: 0243.8756884
- Website: hanoiplastics.com.vn
- Mã cổ phiếu: **NHH**
- Quá trình hình thành và phát triển (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay).
- + Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội trực thuộc Sở Công nghiệp Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24/01/1972 của UBND Thành phố Hà Nội;
- + Ngày 10/8/1993, Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được chuyển đổi thành Công ty Nhựa Hà Nội trực thuộc Sở Công nghiệp Hà Nội theo Quyết định số 2977/QĐ-UB của UBND thành phố Hà Nội;
- + Ngày 08/8/2005, Công ty Nhựa Hà Nội được chuyển đổi thành Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Nhựa Hà Nội theo Quyết định số 126/2005/QĐ-UB của UBND thành phố Hà Nội;
- + Thực hiện chủ trương của Chính phủ về việc sắp xếp, đổi mới Công ty Nhà nước trực thuộc UBND thành phố Hà Nội giai đoạn 2007-2010, UBND Thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16/9/2008 về việc chuyển đổi Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Nhựa Hà Nội thành Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội. Ngày 27/12/2007 Công ty đã tiến hành bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng (IPO) tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội;
- + Ngày 30/10/2008, Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103027615 (nay đổi thành số 0100100858) do Sở Kế hoạch & đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/10/2008, với Vốn điều lệ là 65.000.000.000 đồng, trong đó Vốn thuộc sở hữu Nhà nước là: 53.112.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 81,71% vốn điều lệ;
- + Ngày 25/4/2017 Công ty trở thành công ty đại chúng (theo công văn số 2233/UBCK-GSĐC ngày 25/4/2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước);
- + Ngày 08/9/2017 cổ phiếu của Công ty CP Nhựa Hà Nội với mã chứng khoán NHH đã chính thức giao dịch tại sàn Upcom thuộc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.
- + Ngày 12/12/2019 cổ phiếu NHH đã chính thức giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán

TP Hồ Chí Minh (HOSE).

- + Ngày 13/12/2017 UBND Thành phố Hà Nội - Chủ sở hữu 5.311.200 cổ phần tại Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội đã thoái toàn bộ vốn Nhà nước đầu tư tại Công ty bằng hình thức khớp lệnh trên sàn Upcom.
- + Ngày 13/02/2019, Công ty phát hành thêm cổ phần cho cổ đông hiện hữu và phát hành tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu thay đổi vốn điều lệ là 168.000.000.000 đồng.
- + Ngày 12/08/2019, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu thưởng cho CBCNV theo chương trình lựa chọn người lao động trong Công ty và phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu, nâng vốn điều lệ Công ty lên 344.400.000.000 đồng.
- + Ngày 03/12/2020 Công ty đã hoàn thành đợt phát hành 2.000.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, nâng vốn điều lệ Công ty lên 364.400.000.000 đồng.
- + Ngày 03/6/2022 Công ty đã hoàn thành đợt phát hành 36.440.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, nâng vốn điều lệ Công ty lên 728.800.000.000 đồng.
- + Ngày 21/12/2017, Công ty TNHH một thành viên Cadivi Đồng Nai trở thành nhà đầu tư lớn của NHH chiếm 21,89%/VĐL và đến ngày 11/7/2018 thì tỷ lệ nắm giữ được nâng lên thành 51,86%/VĐL, đến ngày 27/11/2018 Công ty TNHH một thành viên Cadivi Đồng Nai đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ cổ phiếu tại NHH và không còn là cổ đông của NHH.
- + Ngày 27/11/2018, Công ty CP tập đoàn An phát Holdings thực hiện giao dịch mua 3.200.000 cổ phiếu của NHH và chính thức trở thành cổ đông lớn của NHH (chiếm 49,23%/VĐL). Từ ngày 06/11/2019 đến 08/11/2019 Công ty CP tập đoàn An phát Holdings thực hiện giao dịch mua thêm 2.200.000 cổ phiếu của NHH và chính thức trở thành công ty mẹ của NHH (chiếm 55,17%/VĐL). Ngày 27/7/2021 Công ty cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (cổ đông lớn của NHH) thực hiện giao dịch bán 666.421 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu nắm giữ sau khi thực hiện giao dịch là 18.336.946 cổ phiếu (chiếm 50,32%). Ngày 31/12/2021 Công ty cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (cổ đông lớn của NHH) thực hiện giao dịch bán 1.800.000 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu nắm giữ sau khi thực hiện giao dịch là 16.536.946 cổ phiếu (chiếm 45,38%). Ngày 04/01/2022 Công ty CP tập đoàn An Phát Holdings chuyển nhượng 8.500.000 CP, số lượng CP sau khi giao dịch là 8.036.946 CP chiếm tỷ lệ 22,06%. Ngày 16/5/2022 Công ty CP tập đoàn An Phát Holdings thực hiện mua CP phát hành cho cổ đông hiện hữu với số lượng CP là 8.036.946 nâng số lượng CP nắm giữ lên là 16.073.892 CP. Ngày 03/6/2022 Công ty CP tập đoàn An Phát Holdings thực hiện giao dịch mua 4.086.416 CP nâng số lượng CP nắm giữ sau khi thực hiện giao dịch là 20.160.308, CP, chiếm tỷ lệ 27,66%. (căn cứ Báo cáo kết quả giao dịch CP của người có liên quan)
- + Ngày 03/9/2020 Công ty cổ phần Nhựa An Phát xanh sở hữu 5.000.000 cổ phiếu và trở thành cổ đông lớn của NHH (chiếm 14,52%); ngày 06/10/2020 Công ty cổ phần Nhựa An Phát xanh thực hiện giao dịch mua thêm 500.000 CP nâng tỷ lệ sở hữu lên thành 15,97% và ngày 25/11/2020 Công ty cổ phần Nhựa An Phát xanh tiếp tục thực hiện giao dịch mua thêm nâng số cổ phiếu nắm giữ là 7.376.257 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 20,24%. Ngày 28/5/2021 đến 26/6/2021 Công ty cổ phần Nhựa An Phát xanh thực hiện

giao dịch mua 410.000 CP nâng tỷ lệ sở hữu lên là 21,37%. Ngày 04/01/2022 Công ty cổ phần Nhựa An Phát xanh thực hiện giao dịch mua thêm 8.500.000CP nâng số CP nắm giữ lên là 16.286.257 CP, tỷ lệ sở hữu là 44,69%. Tháng 5/2022 Công ty cổ phần Nhựa An Phát xanh mua CP phát hành cho cổ đông hiện hữu với số lượng là 16.286.257 CP nâng số lượng CP nắm giữ lên là 32.572.514 CP. Ngày 03/6/2022 công ty thực hiện giao dịch mua 2.000.000 CP nâng số lượng CP nắm giữ sau khi thực hiện giao dịch là 34.572.514 CP, chiếm tỷ lệ 47,44% (Theo Báo cáo kết quả giao dịch CP của người có liên quan)

- + Ngày 30 tháng 6 năm 2021 Công ty TNHH An Trung Industries (Công ty con của CP Nhựa Hà Nội) đã hoàn thành xong giao dịch chuyển nhượng toàn bộ 50% vốn góp tại Công ty TNHH linh kiện nhựa ô tô VINFAST – ANPHAT. Do vậy Công ty TNHH linh kiện nhựa ô tô VINFAST – ANPHAT không còn là công ty liên kết của Công ty TNHH An Trung Industries.
- + Ngày 23/12/2020: Công ty CP Nhựa Hà Nội nhận chuyển nhượng cổ phần và chính thức trở thành công ty mẹ của Công ty CP vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường. Tỷ lệ vốn nắm giữ tại thời điểm 31/12/2022 là 99,18%/vốn điều lệ.
- + Tháng 5/2022 Công ty CP Nhựa Hà Nội nhận chuyển nhượng 5.800.000CP và trở thành công ty liên kết với Công ty cổ phần sản xuất PBAT An Phát. Tỷ lệ vốn nắm giữ tại thời điểm 31/12/2022 là 19,59%.
- + Tháng 7/2022 Công ty TNHH một thành viên cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam nhân chuyển nhượng 1.040.000CP và trở thành công ty liên kết với Công ty cổ phần sản xuất PBAT An Phát. Tỷ lệ vốn nắm giữ tại thời điểm 31/12/2022 là 3,51%. Như vậy NHH sở hữu trực tiếp và gián tiếp tại Công ty cổ phần sản xuất PBAT An Phát là 6.840.000 CP chiếm tỷ lệ 23,1%

- Các sự kiện khác: Không

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành, nghề kinh doanh chính

- + Sản xuất, mua bán các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghiệp khác;
- + Sản xuất, mua bán nguyên liệu nhựa và các sản phẩm nhựa công nghiệp như các phụ kiện trong công nghiệp xây dựng, các chi tiết nhựa trong công nghiệp điện tử viễn thông, công nghiệp sản xuất ô tô, xe máy, các sản phẩm ngành công nghiệp khác... và các mặt hàng nhựa gia dụng;

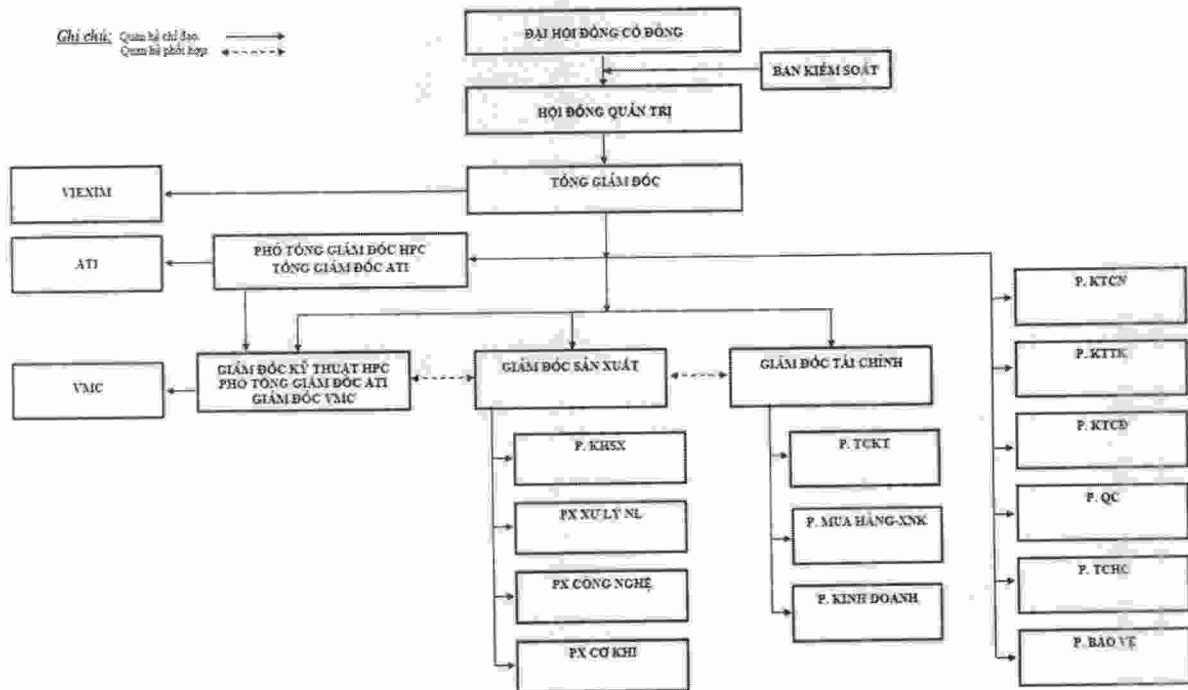
- Ngành, nghề kinh doanh liên quan đến ngành, nghề kinh doanh chính

- + Nhập khẩu thiết bị, máy móc, khuôn mẫu, vật tư kỹ thuật, hóa chất và các mặt hàng khác mà Nhà nước không cấm;

- **Địa bàn kinh doanh:** Các tỉnh thành phố trong nước và xuất khẩu đi Nhật Bản, Italia.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

- **Mô hình quản trị:** Công ty áp dụng mô hình tổ chức quản lý và hoạt động theo mô hình gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng giám đốc.



➤ Cơ cấu bộ máy quản lý:

- + Đại hội đồng cổ đông: Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty.

Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một (01) lần. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Được gia hạn, nhưng không quá 06 (sáu) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính theo quy định của pháp luật.

- + Hội đồng quản trị: Do Đại hội đồng cổ đông bầu, nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm (05) năm, Hội đồng quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông.
- + Ban kiểm soát: Do Đại hội đồng cổ đông bầu, nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát là (05) năm, Ban kiểm soát hoạt động độc lập, Ban kiểm soát có quyền hạn và trách nhiệm theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.
- + Tổng giám đốc: Hội đồng quản trị bổ nhiệm một thành viên trong Hội đồng hoặc một người khác làm Tổng giám đốc, Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc là năm (05) năm và có thể được tái bổ nhiệm. Tổng giám đốc không phải là người mà pháp luật cấm giữ chức vụ này. Quyền hạn và nghĩa vụ của Tổng giám đốc theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

+ Phó Tổng giám đốc: Là người giúp cho Tổng giám đốc điều hành Công ty theo phân công và ủy quyền của Tổng giám đốc, chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc về các nhiệm vụ được phân công và giao quyền.

+ Các phòng ban chức năng tham mưu giúp việc: gồm 13 phòng/Phân xưởng.

❖ **Phòng tổ chức hành chính:**

- Tuyển dụng, đánh giá và đào tạo nguồn nhân lực;
- Lập kế hoạch và triển khai đảm bảo các chế độ đối với người lao động: lương, thưởng, ăn công nghiệp, nâng bậc, khám sức khỏe, trang bị bảo hộ lao động, ốm,...;
- Quản lý cơ sở hạ tầng và công cụ dụng cụ văn phòng;
- Đảm bảo công tác hành chính, môi trường, 5S, ISO, công văn;
- Đảm bảo cơ sở vật chất của công ty: Đất đai, nhà xưởng, thiết bị khác;
- Phụ trách các công tác về nhân sự, xây dựng tiền lương, sức khỏe, môi trường, ăn uống, ISO, 5S, các giấy tờ đi đến, văn phòng phẩm, tiếp khách và các nhiệm vụ khác được giao.

❖ **Phòng Tài chính kế toán:**

- Phụ trách công tác tài chính, kế toán của Công ty.
- Tham mưu cho lãnh đạo Công ty và tổ chức thực hiện các mặt công tác sau:
 - + Hạch toán kế toán kịp thời, đầy đủ toàn bộ tài sản, vốn chủ sở hữu, nợ phải trả; các hoạt động thu, chi tài chính và kết quả kinh doanh theo quy định nội bộ của Công ty, đảm bảo phục vụ tốt cho hoạt động kinh doanh.
 - + Lập kế hoạch kinh doanh và kế hoạch tài chính của Công ty.
 - + Tham mưu cho Lãnh đạo đơn vị chỉ đạo và thực hiện kiểm tra, giám sát việc quản lý và chấp hành chế độ tài chính - kế toán của Nhà nước và nội bộ tại Công ty.
 - + Thường xuyên kiểm tra, đối chiếu tình hình công nợ, xác định và phân loại các khoản nợ tồn đọng, phân tích khả năng thu hồi để có biện pháp xử lý kịp thời;
 - + Quản lý tiền mặt và các chi phí phục vụ sản xuất, quan hệ giao dịch với ngân hàng, tổ chức tài chính, chi trả lương cho cán bộ công nhân viên, tính toán lỗ lãi, bảo toàn vốn của Công ty.

❖ **Phòng Kế hoạch sản xuất:**

- Căn cứ vào đơn hàng, hợp đồng của khách hàng lập kế hoạch sản xuất hàng ngày, tuần, tháng, năm; Điều độ, tổ chức và quản lý sản xuất tại các Phân xưởng sản xuất trong Công ty; Lập kế hoạch giao hàng đúng thời gian đã thỏa thuận với khách hàng.
- Thực hiện giám sát giao hàng tại các khách hàng.
- Lập và giám sát kế hoạch tổng thể từ khâu triển khai sản phẩm mới, theo dõi thực hiện Kế hoạch triển khai tổng thể từ khâu R&D đến thực hiện MP trong Công ty.
- Lập báo cáo thực hiện KHSX tuần, tháng, năm trong Công ty.
- Kết nối điều độ KHSX, nắm bắt, báo cáo điều phối năng lực sản xuất giữa các Công ty con thuộc Công ty.

- Thực hiện hoạt động của hệ thống quản lý theo ISO 9001:2015/ISO 14001:2015.
- Quản lý và điều vận xe tải của Công ty.
- Thiện hiện công tác 5S.
- Lập báo cáo doanh thu dự kiến, doanh thu thực tế tuần, tháng, năm.
- Tổ chức và giám sát việc quản lý các kho thành phẩm (kho C) theo đúng quy định của Công ty.
- Soạn thảo hợp đồng, báo giá thùng chứa, pallet các loại...

❖ **Phòng Mua hàng – Xuất nhập khẩu:**

- Quản lý mua vật tư, nguyên liệu, thiết bị, khuôn mẫu;
- Quản lý kho vật tư – Bán phẩm;
- Quản lý nhà cung cấp;
- Làm công tác xuất nhập khẩu cả vật tư - hàng hóa.

❖ **Phòng kinh doanh:**

- Lập kế hoạch kinh doanh hàng năm và triển khai thực hiện các hoạt động Marketing: Quảng cáo, hội chợ triển lãm và giới thiệu các sản phẩm của Công ty; Tìm hiểu thị hiếu, nhu cầu của thị trường, đưa ra các kế hoạch kinh doanh, chiến lược thu hút khách hàng, mở rộng mạng lưới tiêu thụ sản phẩm; Tham gia công tác nghiên cứu phát triển sản phẩm mới.
- Soạn thảo các hợp đồng kinh tế bán hàng, sản phẩm, khuôn mẫu, dịch vụ nội địa.
- Quản lý dữ liệu giá cả sản phẩm, giá cả vật tư, khuôn mẫu, máy móc thiết bị, dụng cụ toàn Công ty phục vụ cho công tác phân tích giá cả và bán hàng.
- Quản lý khách hàng (cả nội địa và XK) tiếp nhận các thông tin đầu vào phục vụ việc bán hàng như: thông tin khách hàng, các yêu cầu đánh giá Công ty từ khách hàng, kết nối các đơn vị trong Công ty đáp ứng các yêu cầu từ khách hàng.
- Lập các báo cáo phân tích kết quả SXKD trong Công ty và báo cáo Tập đoàn APH.
- Chịu trách nhiệm hỗ trợ các Công ty con chào giá sản phẩm, phối hợp các Công ty con cùng tìm kiếm khách hàng cho toàn hệ thống Công ty con của Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội.
- Trưởng phòng báo cáo trực tiếp Giám đốc tài chính, Tổng giám đốc Công ty các vấn đề thuộc lĩnh vực phòng được phân công phụ trách.

❖ **Phòng Kỹ thuật thiết kế:**

- Phụ trách công tác quản lý kỹ thuật về khuôn mẫu;
- Tổ chức triển khai thiết kế khuôn;
- Lập phương án đổi với sự cố khuôn lớn;
- Quản lý khuôn;
- Nghiên cứu phát triển sản phẩm mới;
- Đào tạo mới và đào tạo nâng cao tay nghề cho lao động;

-
- Quản lý công tác kỹ thuật công nghệ sản xuất nhựa.

❖ **Phòng Kỹ thuật công nghệ:**

- Tham gia nghiên cứu, chế thử sản phẩm mới;
- Xây dựng tiêu chuẩn quản lý công đoạn sản xuất, quy trình công nghệ, tiêu chuẩn kỹ thuật của sản phẩm, dụng cụ phục vụ sản xuất, định mức lao động, định mức nguyên vật liệu, đảm bảo sản xuất ổn định;
- Xác minh các khiếu nại về chất lượng của khách hàng, truy tìm nguyên nhân và đưa ra hành động khắc phục phòng ngừa;
- Thường xuyên theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và hướng dẫn các đơn vị thực hiện công tác chất lượng;
- Đào tạo mới và đào tạo nâng cao tay nghề cho lao động.

❖ **Phòng Kỹ thuật cơ điện:**

- Quản lý máy, thiết bị; quản lý và thực hiện công tác kiểm định các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt, thiết bị đo;
- Đảm bảo vận hành và quản lý việc cấp điện năng toàn Công ty;
- Quản lý công tác cải tiến kỹ thuật, sáng kiến, quy trình quy phạm kỹ thuật an toàn và bảo hộ lao động;
- Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị; chế tạo Jig, dưỡng, công cụ sản xuất;
- Đào tạo mới và đào tạo nâng cao tay nghề cho lao động.

❖ **Phòng Bảo vệ Công ty:**

- Đảm bảo công tác bảo vệ an toàn tài sản, an ninh, phòng cháy chữa cháy và yêu cầu an toàn khác;
- Đảm bảo công tác quốc phòng, chính sách hậu phương quân đội và luật nghĩa vụ quân sự, xây dựng lực lượng dân quân tự vệ và dự bị động viên;
- Kiểm soát việc xuất nhập hàng hóa, sản phẩm, tài sản... ra vào Công ty đúng quy định.

❖ **Phòng Kiểm tra chất lượng sản phẩm:**

- Kiểm tra, giám sát, thống kê lỗi, phân tích tình hình chất lượng vật tư đầu vào, sản phẩm trong và sau quá trình sản xuất;
- Kết hợp với các đơn vị nhằm khắc phục, giải quyết, phòng ngừa các vấn đề về chất lượng sản phẩm;
- Quản lý thiết bị đo kiểm, mẫu sản phẩm, dạng mẫu lỗi và thực hiện đào tạo kiểm soát lỗi.

❖ **Phân xưởng cơ khí:**

- Lập kế hoạch và triển khai lập trình, gia công, chế tạo khuôn;
- Sửa chữa khuôn sự cố nhỏ;
- Quản lý thiết bị, lao động, vật tư, khuôn và bảo đảm vận hành máy, thống kê giờ máy theo đúng quy định của Công ty.

❖ **Phân Xưởng xử lý nguyên liệu:**

- Tổ chức triển khai kế hoạch tạo nguyên liệu đảm bảo kế hoạch sản xuất đảm bảo thời gian và chất lượng;
- Quản lý thiết bị, lao động, vật tư, sản phẩm và thực hiện việc vận hành máy, sản xuất thanh quyết toán theo đúng quy định của Công ty;
- Thực hiện việc đóng, kiểm hàng giao theo kế hoạch sản xuất;
- Quản lý Tổ vận chuyển/Giao hàng: Tổ chức vận chuyển nội bộ và bốc xếp xuất nhập hàng hóa - vật tư, giao hàng cùng lái xe tới khách hàng;
- Quản lý và phân loại phế thải, xử lý bằm chặt đảm bảo quay vòng sử dụng cho Phân xưởng công nghệ.

❖ **Phân xưởng công nghệ:**

- Tổ chức triển khai kế hoạch sản xuất trên các thiết bị gia công ép phun nhựa và công đoạn lắp ráp, hoàn thiện sản phẩm đảm bảo thời gian và chất lượng;
- Quản lý thiết bị, lao động, vật tư, sản phẩm và thực hiện việc tháo lắp khuôn, vận hành máy, thanh quyết toán theo đúng quy định của Công ty;
- Triển khai xác lập tài liệu kỹ thuật với các sản phẩm đã sản xuất đại trà.

➤ **Các công ty con, công ty liên kết:**

- + Công ty TNHH phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM:

Địa chỉ: Thôn Hảo – xã Liêu Xá – huyện Yên Mỹ - Tỉnh Hưng Yên

Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Sản xuất sản phẩm từ plastic

Vốn điều lệ thực góp: 20.700.000.000đ

Tỷ lệ sở hữu vốn: 100%

- + Công ty TNHH An Trung Industries:

Địa chỉ: Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km47 quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Sản xuất sản phẩm từ plastic

Vốn điều lệ: 241.000.000.000, đồng.

Tỷ lệ sở hữu vốn: 100%

- + Công ty TNHH một thành viên cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam:

Địa chỉ: Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km47 quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Sản xuất sản phẩm từ plastic

Vốn điều lệ: 200.000.000.000,đ

Tỷ lệ sở hữu vốn: 100%

- + Công ty cổ phần vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường

Địa chỉ: Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km47 quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Lĩnh vực SXKD: Sản xuất sản phẩm từ Plastic: sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất.

Vốn điều lệ: 426.000.000.000, đồng

Tỷ lệ sở hữu vốn: 99,95%

+ Công ty cổ phần sản xuất PBAT An Phát

Địa chỉ: Lô CN5-04 Khu Phi thuế quan và Khu Công nghiệp Nam Đình Vũ thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Lĩnh vực SXKD: Sản xuất nguyên liệu hạt nhựa tự hủy sinh học.

Vốn điều lệ: 296.000.000.000, đồng

Tỷ lệ sở hữu vốn trực tiếp và gián tiếp là: 23,11%

4. Định hướng phát triển:

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty.

+ Không ngừng nâng cao lợi ích của các cổ đông và người lao động.

+ Tích lũy và phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty.

+ Góp phần thiết thực vào việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của Thủ đô và đất nước.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

+ Định hướng phát triển Công ty trong giai đoạn tiếp theo vẫn tiếp tục đầu tư để phát triển khuôn mẫu, sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành công nghiệp hỗ trợ: tập trung vào các sản phẩm nhựa kỹ thuật phục vụ cho ngành công nghiệp ô tô, xe máy, điện- điện tử – điện lạnh; thùng chứa, pallet cho các ngành công nghiệp. Ngoài ra sẽ phát triển thêm sản phẩm sinh học thân thiện với môi trường và đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm nhựa xây dựng.

+ Đối tác kinh doanh: Tập trung mọi nguồn lực đáp ứng nhu cầu của các khách hàng lớn đã phát triển bền vững trong nhiều năm qua và tiếp tục phát triển thêm các khách hàng mới.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty.

Tuân thủ đúng quy định đối với việc bảo vệ môi trường, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, tạo công ăn việc làm với mức thu nhập ổn định cho người lao động, quan tâm nâng cao chế độ phúc lợi cho người lao động.

5. Các rủi ro:

5.1. Rủi ro về kinh tế:

Trong bối cảnh dự báo, tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong thời gian tới được dự báo tăng trưởng GDP ở mức khoảng 6,47% trong năm 2023.

Đối với Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội: Năm 2023 Công ty vẫn phải đối mặt với các rủi ro thách thức sau:

- Khó khăn ở chỗ nguồn nhân công của Việt Nam trước kia cạnh tranh với Thái Lan, Indonesia tốt hơn nhưng bây giờ do các nước này đang bị mất dần sản phẩm phát triển bởi sự dịch chuyển thị trường khai thác của các hãng lớn đổ vào Việt Nam nên họ buộc phải bắt đầu có nhiều cải tiến để giành lại thị trường. Mặt khác lạm phát kinh tế của Việt Nam tuy đang chậm dần nhưng chi phí tiêu dùng, tiền lương vẫn tăng, nên Công ty cũng đang chịu áp lực về việc tăng chi phí trước sức ép phải giảm giá hàng năm từ các hãng lớn trong chiến lược phát triển Công ty theo định hướng phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ, sản xuất theo đơn hàng.
- Cạnh tranh giữa các doanh nghiệp ngày càng gay gắt.
- Với định hướng sản xuất theo đặt hàng có sẵn đầu ra, nguồn doanh thu và dòng tiền khá ổn định thì cũng có khó khăn Công ty phải lựa chọn vật liệu theo chỉ định từ khách hàng, chịu sự kiểm soát giá đầu vào, trong khi phân gia công hàng năm đều phải tuân theo chính sách giảm giá của các hãng lớn, phụ thuộc vào các chính sách điều chỉnh của khách hàng (về giá cả, nguồn nguyên liệu, về yêu cầu chất lượng..)

5.2. Rủi ro pháp luật

Việt Nam đang trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, vì vậy, pháp luật và các chính sách của nước ta thường xuyên có những thay đổi để phù hợp với thực tiễn và thông lệ quốc tế. Doanh nghiệp đang trong quá trình hoạt động luôn phải đối mặt với các rủi ro biến động chính sách và quy định pháp luật. Mỗi sự thay đổi của chính sách pháp luật của nhà nước đều tác động ít nhiều đến quá trình thực hiện kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Một ví dụ như các chính sách về thuế nhập khẩu .., mỗi một chính sách như vậy đều có ảnh hưởng trực tiếp đến việc tăng hay giảm tỷ lệ nội địa hóa của các hãng ô tô - xe máy lớn và ảnh hưởng gián tiếp đến kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty.

5.3. Rủi ro đặc thù ngành

- Khó khăn trong việc phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu, giá bán nhựa cho công ty Việt Nam thường kém cạnh tranh hơn các thị trường Trung quốc, Ấn độ, Indonesia, thậm chí cả Thái Lan. Trong nước hiện nay mới chỉ có nguồn PP Homocopolymer từ Nhà máy Lọc dầu Dung Quất và nhựa PS từ Công ty Polystyren Việt Nam, còn rất nhiều nguyên liệu nhựa kỹ thuật phục vụ ngành công nghiệp hỗ trợ của Công ty vẫn đang phải nhập khẩu. Trong khi đó, khách hàng của công ty đa phần chỉ định sử dụng loại nguyên liệu đầu vào để kiểm soát giá cả, đồng thời họ cũng chịu áp lực giá cả đầu ra khi Việt Nam hội nhập sâu, trở thành ép các công ty Việt Nam phải tìm mọi cách giảm giá sâu để cạnh tranh với các nước trong khu vực.
- Ảnh hưởng của tốc độ tăng trưởng nền kinh tế, lạm phát, lãi suất, tỷ giá hối đoái, giá dầu thô quốc tế, nguồn nguyên liệu thô cho ngành nhựa trên thế giới đều có tác động ảnh hưởng đến doanh nghiệp khi tính chất ngành phụ thuộc vào nhập khẩu gần như toàn bộ với nguyên liệu nhựa mang tính chất kỹ thuật.

5.4. Rủi ro khác.

Cuộc chiến giữa Nga và Ukraine đang diễn biến phức tạp và khủng hoảng chính trị toàn cầu cũng sẽ ảnh hưởng đến kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng.

Lãi suất vay ngân hàng tăng, tỷ giá đô la Mỹ biến động ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm.

Rủi ro liên quan đến chính sách nội bộ Công ty như: Chính sách của công ty thay đổi không còn duy trì được như khi còn vốn nhà nước nên ảnh hưởng đến tâm lý người lao động do vậy một số nhân sự có tay nghề đã xin nghỉ việc;

Các rủi ro bất khả kháng: Thiên tai, dịch bệnh, cháy nổ... Những rủi ro này nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tài sản của Công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

1.1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

ST T	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện năm 2022	Tỷ lệ %	
						So với TH 2021	So với KH 2022
1	Doanh thu cung cấp HHDV	Đồng	2.083.681.493.899	2.340.000.000.000	2.383.164.448.728	114,37	101,84
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	"	72.180.206.269	95.000.000.000	111.926.036.003	155,06	117,82
3	Tỷ suất LNST/DT	%	3,46	4,06	4,7	135,58	115,68
4	Tỷ suất LNST/VĐ L bq	%	19,8	17,38	20,48	103,38	117,82

(Nguồn: Báo cáo Tài chính hợp nhất)

- Doanh thu năm 2022 đạt 2,38 tỷ đồng (tăng 43 tỷ đồng so với kế hoạch năm 2022).
- Lợi nhuận sau thuế năm 2022 đạt 111,9 tỷ đồng tăng 39,7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu làm ảnh hưởng đến lợi nhuận là do:
 - + Doanh thu tăng nên đã góp phần làm tăng lợi nhuận
 - + Các công ty con đã bắt đầu ổn định sản xuất nên đã góp phần làm tăng hiệu quả của công ty, mặt khác công ty hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty con.

Ngoài ra, trong năm Ban lãnh đạo Công ty vẫn duy trì các biện pháp để tiết giảm chi phí, mở rộng danh mục sản phẩm cung cấp cho các khách hàng hiện hữu và tìm kiếm phát triển thêm khách hàng mới. Trước những diễn biến phức tạp dịch bệnh, hoạt động sản xuất của doanh nghiệp vẫn được duy trì ổn định. Các chương trình tối ưu chi phí đã góp phần mang lại hiệu quả kinh doanh trong năm 2022 bao gồm: cải tiến khuôn, cải tiến thao tác giúp tăng năng suất lao động, giảm lượng lao động bố trí trên từng máy, đàm phán giá với NCC để tối ưu CP nguyên nhiên vật liệu.

1.2. Những thay đổi chính trong năm:

- Các lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty đều được duy trì hoạt động ổn định

theo đúng định hướng phát triển.

- Tình hình tài chính của Công ty lành mạnh, có đủ nguồn vốn đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty.
- Duy trì và thực hiện tốt chế độ cho người lao động của Công ty.
- Đảm bảo thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.
- Đã tổ chức thành công đại hội cổ đông thường niên vào ngày 31/5/2022. Đại hội đã thông qua một số vấn đề sau:
 - + Thông qua báo cáo của HĐQT về việc đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021 của Công ty.
 - + Thông qua báo cáo hoạt động của BKS năm 2021
 - + Thông qua BCTC riêng và hợp nhất năm 2021 đã kiểm toán.
 - + Thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021.
 - + Thông qua một số chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022.
 - + Thông qua mức thù lao HĐQT và BKS năm 2022.
 - + Thông qua việc lựa chọn doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kiểm toán và soát xét Báo cáo Tài chính năm 2022.
 - + Thông qua việc thay đổi Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng đã được ĐHĐCĐ phê duyệt tại NQ ĐHĐCĐ bất thường năm 2021 số 402/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/12/2021.
 - + Thông qua việc bổ sung ngành nghề đăng ký kinh doanh
 - + Thông qua việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty
 - + Thông qua kết quả chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và phương án xử lý số cổ phần chưa chào bán hết cho cổ đông hiện hữu theo PA phát hành đã được ĐHĐCĐ phê duyệt tại Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2021 số 402/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/12/2021
 - + Thông qua việc sửa đổi bổ sung Quy chế nội bộ về quản trị công ty.
- Tháng 6/2022 Công ty đã góp tăng vốn điều lệ vào Công ty TNHH một thành viên cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam nâng tổng vốn điều lệ lên thành 200 tỷ đồng.
- Tháng 6/2022 Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội đã mua 23.000.000 CP phát hành tăng vốn của Công ty CP vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường, nâng vốn điều lệ của công ty CP vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường lên là 426 tỷ đồng. Trong đó NHH chiếm tỷ lệ là 99,95 %/vốn điều lệ.
- Tháng 5/2022 Công ty nhận chuyển nhượng 5.800.000 cổ phiếu Công ty CP sản xuất PBAT An Phát, chiếm tỷ lệ 19,59% vốn điều lệ của PBAT.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban điều hành

2.1.1. Ông Bùi Thanh Nam – Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc

Họ và tên : Bùi Thanh Nam
Giới tính : Nam
Ngày tháng năm sinh : 24/07/1962
Nơi sinh : Hà Nội
CMND/ Hộ chiếu : 001062002074
Ngày cấp : 17/11/2021
Nơi cấp : Cục cảnh sát quản lý hành chính về TTXH
Quốc tịch : Việt Nam
Địa chỉ thường trú : Số 11, ngách 164/10, Phố Hồng Mai, Phường Quỳnh Lôi,
Quận Hai Bà Trưng – TP Hà Nội
Điện thoại : 02438756884
Trình độ chuyên môn: : Kỹ sư – Chuyên ngành Thủy khí động lực
Quá trình công tác :

Từ tháng/ năm Đến tháng/ năm	Chức vụ - đơn vị công tác
4/1985 – 3/1989	Nhân viên kỹ thuật Xí nghiệp Nhựa Hà Nội
4/1989 – 6/1994	Phó quản đốc phân xưởng Cơ Khí – Công ty Nhựa Hà Nội
7/1994 – 7/1995	Quản đốc phân xưởng Cơ Khí – Công ty Nhựa Hà Nội
7/1995- 11/2000	Trưởng phòng Kỹ thuật cơ điện Công ty Nhựa Hà Nội
11/2000- 9/2005	Phó giám đốc Công ty Nhựa Hà Nội
9/2005 – 11/2008	Phó tổng giám đốc Công ty TNHH nhà nước một thành viên Nhựa Hà Nội
11/2008 – 4/2011	Thành viên HĐQT – Tổng giám đốc Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội
5/2011 - Nay	Thành viên HĐQT – Tổng giám đốc Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội, thành viên HĐQT Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM, chủ tịch Công ty TNHH An Trung Industries.

2.1.2. Bà Phạm Thị Thanh Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Họ và tên : Phạm Thị Thanh Hiền
Giới tính : Nữ
Ngày tháng năm sinh : 12/10/1965
Nơi sinh : Hà Nội
CMND/ Hộ chiếu : 011141796
Ngày cấp : 22/11/2021
Nơi cấp : Cục cảnh sát quản lý hành chính về TTXX
Quốc tịch : Việt Nam
Địa chỉ thường trú : 33B Phạm Ngũ Lão – Phường Phan Chu Trinh – Quận Hoàn Kiếm – TP Hà Nội
Điện thoại : 02438756884
Trình độ chuyên môn: : Cử nhân kinh tế - Chuyên ngành Kinh tế công nghiệp
Quá trình công tác :

Từ tháng/ năm Đến tháng/ năm	Chức vụ - đơn vị công tác
2/1987 – 1/1994	Nhân viên phòng Kế hoạch sản xuất - Công ty Nhựa Hà Nội
2/1994 – 4/2001	Phó phòng Kế hoạch sản xuất – Công ty Nhựa Hà Nội
5/2001 – 7/2006	Trưởng phòng Kế hoạch sản xuất – Công ty Nhựa Hà Nội
8/2006 – 10/2008	Phó tổng giám đốc Công ty TNHH nhà nước một thành viên Nhựa Hà Nội
11/2008 – 11/2010	Thành viên HĐQT, Phó tổng giám đốc Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội
12/2010 – 01/2011	Thành viên HĐQT, Phó tổng giám đốc Công ty CP Nhựa Hà Nội; thành viên HĐTV Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM
01/2011 – 4/2018	Thành viên HĐQT, Phó tổng giám đốc Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội; thành viên HĐTV, Giám đốc Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM.
5/2018 – 4/2019	Phó tổng giám đốc Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội; thành viên HĐTV, giám đốc Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM.
4/2019- 5/2020	Phó tổng giám đốc Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội;

	Thành viên HĐQT Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM.
6/2020 - 02/2020	Phó tổng giám đốc Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội; Thành viên HĐQT Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM.
02/2020 - nay	Phó tổng giám đốc Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội; Tổng Giám đốc Công ty An Trung Industries; Thành viên HĐQT Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM. Chủ tịch Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu VN.

2.1.3. Bà Đỗ Thị Hương Giang – Giám đốc tài chính

Họ và tên : Đỗ Thị Hương Giang
 Giới tính : Nữ
 Ngày tháng năm sinh : 03/4/1975
 Nơi sinh : Hà Nội
 CMND/ Hộ chiếu : 001175012660
 Ngày cấp : 10/02/2017
 Nơi cấp : Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư
 Quốc tịch : Việt Nam
 Địa chỉ thường trú : SN 11 ngõ 323/83 Tổ dân phố Xuân Nhang 1 – phường Xuân Đình – quận Bắc Từ Liêm – TP Hà Nội
 Điện thoại : 02438756888
 Trình độ chuyên môn: : Cử nhân kinh tế - Chuyên ngành Kế toán
 Quá trình công tác :

Từ tháng/ năm Đến tháng/ năm	Chức vụ - đơn vị công tác
01/1994 - 01/2000	Nhân viên kế toán Công ty Nhựa Hà Nội
02/2000 – 2/2003	Phó phòng Tài Vụ Công ty Nhựa Hà Nội
3/2003 – 6/2003	Quyền Trưởng phòng Tài Vụ Công ty Nhựa Hà Nội
7/2003 – 4/2004	Trưởng phòng Tài Vụ Công ty Nhựa Hà Nội
5/2004 – 6/2006	Trưởng phòng Tài Vụ Công ty Nhựa Hà Nội; Trưởng ban kiểm soát công ty CP Hàm Rồng.
7/2006 – 10/2008	Kế toán trưởng Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Nhựa Hà Nội; Trưởng ban kiểm soát công ty CP Hàm Rồng.
11/2008 – 11/2010	Thành viên HĐQT; Kế toán trưởng Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội; Trưởng ban kiểm soát công ty CP Hàm Rồng.

12/2010 – 4/2011	Thành viên HĐQT; Kế toán trưởng Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội; Thành viên HĐQT Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM; Trưởng ban kiểm soát công ty CP Hàm Rồng.
5/2011 – 4/2018	Thành viên HĐQT; Kế toán trưởng Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội; Thành viên HĐQT Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM.
5/2018 – 3/2019	Kế toán trưởng Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội; Thành viên HĐQT Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM.
04/2019 - Nay	Giám đốc tài chính kiêm kế toán trưởng Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội; Thành viên HĐQT Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM.

- Những thay đổi trong Ban điều hành: Không
- Số lượng cán bộ, nhân viên Công ty CP Nhựa Hà Nội

STT	Tiêu chí	Số người	Tỷ lệ
	Phân theo trình độ lao động		
1	Trên đại học	1	0.13%
2	Trình độ đại học và tương đương	115	14.69%
3	Trình độ cao đẳng, trung cấp	92	11.75%
4	Công nhân kỹ thuật, cao đẳng nghề, trung cấp, trung cấp nghề	13	1.66%
	Phân theo HĐ lao động		
1	Lao động không thuộc diện ký HĐLĐ	0	0%
2	Hợp đồng không xác định thời hạn	628	80.21%
3	Hợp đồng thời hạn 1-3 năm	143	18.26%
4	Hợp đồng thời vụ, thử việc	12	1.53%
	Phân theo giới tính		
1	Nam	501	63.98%
2	Nữ	282	36.02%

(Nguồn: Báo cáo công ty mẹ)

- Số lượng cán bộ nhân viên Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM:

STT	Tiêu chí	Số người	Tỷ lệ
	Phân theo trình độ lao động	403	
1	Trên đại học	0	0%
2	Trình độ đại học và tương đương	42	11,42%
3	Trình độ cao đẳng, trung cấp	9	2,23%
4	Công nhân kỹ thuật, cao đẳng nghề, trung cấp, trung cấp nghề	15	3,72%
	Phân theo HĐ lao động		
1	Lao động không thuộc diện ký HĐLĐ	0	0%
2	Hợp đồng không xác định thời hạn	166	41,19%
3	Hợp đồng thời hạn 1-3 năm	236	58,56%
4	Hợp đồng thời vụ, thử việc	1	0,25%
	Phân theo giới tính		
1	Nam	276	68,49%
2	Nữ	127	31,51%

- Số lượng cán bộ nhân viên Công ty TNHH An Trung Industries:

STT	Tiêu chí	Số người	Tỷ lệ
	Phân theo trình độ lao động		
1	Trên đại học	0	0%
2	Trình độ đại học và tương đương	48	16%
3	Trình độ cao đẳng, trung cấp	23	8%
4	Công nhân kỹ thuật, cao đẳng nghề, trung cấp, trung cấp nghề	11	4%
	Phân theo HĐ lao động		
1	Lao động không thuộc diện ký HĐLĐ		
2	Hợp đồng không xác định thời hạn	249	86%
3	Hợp đồng thời hạn 1-3 năm	32	11%
4	Hợp đồng thời vụ, thử việc	10	3%
	Phân theo giới tính		

STT	Tiêu chí	Số người	Tỷ lệ
1	Nam	184	63%
2	Nữ	107	37%

- Số lượng cán bộ nhân viên Công ty TNHH một thành viên cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam:

STT	Tiêu chí	Số người	Tỷ lệ
	Phân theo trình độ lao động		
1	Trên đại học		
2	Trình độ đại học và tương đương	33	41,25%
3	Trình độ cao đẳng, trung cấp	32	40%
4	Công nhân kỹ thuật, cao đẳng nghề, trung cấp, trung cấp nghề	15	18,75%
	Phân theo HĐ lao động		
1	Lao động không thuộc diện ký HĐLĐ		
2	Hợp đồng không xác định thời hạn	71	88,75%
3	Hợp đồng thời hạn 1-3 năm	7	8,75%
4	Hợp đồng thời vụ, thử việc	2	2,5%
	Phân theo giới tính		
1	Nam	66	82,5%
2	Nữ	14	17,5%

- Số lượng cán bộ nhân viên Công ty cổ phần vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường:

STT	Tiêu chí	Số người	Tỷ lệ
	Phân theo trình độ lao động		
1	Trên đại học	3	1,6%
2	Trình độ đại học và tương đương	33	17,5%
3	Trình độ cao đẳng, trung cấp	9	4,7%
4	Công nhân kỹ thuật, cao đẳng nghề, trung cấp, trung cấp nghề	3	1,6%
	Phân theo HĐ lao động		

STT	Tiêu chí	Số người	Tỷ lệ
1	Lao động không thuộc diện ký HĐLĐ	0	
2	Hợp đồng không xác định thời hạn	149	78,8%
3	Hợp đồng thời hạn 1-3 năm	17	9%
4	Hợp đồng thời vụ, thử việc	23	12,2%
Phân theo giới tính			
1	Nam	163	86,2%
2	Nữ	26	13,8%

- Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động: không.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn:

- Tổng kinh phí đầu tư thiết bị năm 2022 riêng công ty mẹ là 51,66 tỷ đồng trong đó chủ yếu là đầu tư thiết bị và khuôn mẫu. Các thiết bị đầu tư đã được đưa vào khai thác đáp ứng tiến độ và đã phát huy hiệu quả kinh tế.
- Đầu tư tài chính:
 - + Tháng 6/2022 Công ty thực hiện góp thêm 120 tỷ đồng vào Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam nâng tổng số vốn điều lệ tại Công ty lên 200 tỷ đồng.
 - + Tháng 6/2022 Công ty mua thêm 23.000.000 cổ phần phát hành tăng vốn của Công ty CP vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường với giá 10.000đ/cp, nâng tổng số cổ phần nắm giữ của NHH tại Công ty CP vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường lên 42.580.000 CP, chiếm tỷ lệ 99,95% vốn điều lệ.
 - + Tháng 5/2022 Công ty nhận chuyển nhượng 5.800.000 cổ phần Công ty CP sản xuất PBAT An Phát chiếm 19,59% vốn điều lệ của PBAT.

b) Các công ty con, công ty liên kết:

- Danh sách Công ty con:
 - + Công ty TNHH phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM.
 - + Công ty TNHH An Trung Industries
 - + Công ty TNHH một thành viên cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam
 - + Công ty CP vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường
- Danh sách công ty liên kết:
 - + Công ty CP sản xuất PBAT An Phát
- Tình hình hoạt động của Công ty con, công ty liên kết

STT	Tên đơn vị	Vốn điều lệ (VNĐ)	Tỷ lệ vốn góp	Tình hình hoạt động
1	Công ty TNHH phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM	20.700.000.000	100%	Đang hoạt động
2	Công ty TNHH An Trung Industries	241.000.000.000	100%	Đang hoạt động
3	Công ty TNHH một thành viên cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	200.000.000.000	100%	Đang hoạt động
4	Công ty CP vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	426.000.000.000	99,95%	Đang hoạt động
5	Công ty CP sản xuất PBAT An Phát	296.000.000.000	23,11%	Đang hoạt động

- Tình hình tài chính của Công ty con:

+ **Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM:**

STT	Chỉ tiêu	TH năm 2021	TH năm 2022	% tăng giảm
1	Tổng giá trị tài sản	90.896.764.710	125.180.935.279	+37,72
2	Doanh thu thuần	257.030.125.427	360.727.669.890	+40,34
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.050.572.237	7.368.580.719	+81,91

(Nguồn: Báo cáo Tài chính Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM)

+ **Công ty TNHH An Trung Industries:**

STT	Chỉ tiêu	TH năm 2021	TH năm 2022	% tăng giảm
1	Tổng giá trị tài sản	403.960.896.093	439.949.903.434	+8,91
2	Doanh thu thuần	328.468.101.257	382.123.205.024	+16,33
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	20.918.488.033	15.197.995.681	(27,35)

(Nguồn: Báo cáo Tài chính Công ty TNHH An Trung Industries)

+ Công ty TNHH một thành viên cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam:

STT	Chỉ tiêu	TH năm 2021	TH năm 2022	% tăng giảm
1	Tổng giá trị tài sản	233.088.060.740	356.215.559.689	+52,82
2	Doanh thu thuần	57.931.882.726	91.225.807.825	+57,47
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(3.262.080.807)	8.524.598.570	+361,32

(Nguồn: Báo cáo Tài chính Công ty TNHH một thành viên cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam)

+ Công ty CP vật liệu xây dựng và công nghệ cao An Cường:

STT	Chỉ tiêu	TH năm 2021	TH năm 2022	% tăng giảm
1	Tổng giá trị tài sản	694.037.953.437	788.163.815.359	+13,56
2	Doanh thu thuần	724.090.598.106	634.271.677.936	(12,4)
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	23.367.913.651	8.825.155.875	(62,23)

(Nguồn: Báo cáo Tài chính Công ty CP vật liệu xây dựng và công nghệ cao An Cường)

+ Công ty CP sản xuất PBAT An phát:

STT	Chỉ tiêu	TH năm 2021	TH năm 2022	% tăng giảm
1	Tổng giá trị tài sản	152.930.577.417	503.781.154.948	+229,41
2	Doanh thu thuần	0	0	-
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(900.292.152)	735.047.401	+81,64

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2021	Năm 2022	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	Đồng	1.896.869.151.537	2.386.753.341.433	25,83%
Doanh thu thuần	“	2.083.681.493.899	2.383.164.448.728	14,37%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	“	95.702.371.155	146.127.555.502	52,69%
Lợi nhuận khác	“	(5.641.803.181)	(820.871.296)	(85,45%)
Lợi nhuận trước thuế	“	90.060.567.974	145.306.684.206	61,34%
Lợi nhuận sau thuế	“	72.180.206.269	111.926.036.003	55,06%

Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	%	-	5	100%
----------------------------	---	---	---	------

(Nguồn: Báo cáo Tài chính hợp nhất)

Ghi chú: Chỉ tiêu tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức năm 2022 được ghi theo số dự kiến, ĐHCĐ thường niên năm 2023 sẽ quyết định tỷ lệ phân phối này

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2021	Năm 2022	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>				
:				
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	Lần	1,07	1,34	
+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	Lần	0,65	0,95	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>				
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	65,49	45,46	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	189,73	83,35	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>				
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	Lần	6,35	5,64	
+ Vòng quay Tổng tài sản: Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân.	Lần	1,16	1,11	
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>				
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	3,46	4,70	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (bq)	%	19,81	11,44	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3,81	4,69	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần.	%	4,59	6,13	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) Cổ phần đang lưu hành:

STT	Tiêu chí	Số lượng (cổ phần)
1	Tổng số cổ phần đang lưu hành	72.880.000
2	Cổ phần tự do chuyển nhượng	66.793.584
3	Cổ phần hạn chế chuyển nhượng	6.086.416

b) Cơ cấu cổ đông:

Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
I. Cổ đông trong nước	3.058	72.521.610	99,51
1. Cá nhân	3.045	17.241.452	23,66
Trong đó:			
- Cá nhân nắm giữ trên 1%/ Tổng số cổ phần Công ty phát hành			
2. Tổ chức	13	55.280.158	75,85
Trong đó:			
- Tổ chức nắm giữ từ 5%/ Tổng số cổ phần Công ty phát hành	02	54.732.822	75,1
II. Cổ đông nước ngoài	41	358.390	0,49
* Cá nhân	36	265.872	0,36
* Tổ chức	05	92.518	0,13
III. Cổ phiếu quỹ	0		
Tổng	3.099	72.880.000	100

Ghi chú: Căn cứ danh sách cổ đông chốt ngày 22/3/2023

- Danh sách cổ đông nắm giữ trên 5% vốn điều lệ

TT	Tên cổ đông	Số ĐKSH	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ (%)
1	Công ty cổ phần tập đoàn An Phát Holdings	0801210129	20.160.308	27,66%
2	Công ty cổ phần Nhựa An Phát Xanh	0800373586	34.572.514	47,44%
	Tổng		54.732.822	75,10

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- Quá trình tăng vốn kể từ khi cổ phần hóa đến nay:

Công ty CP Nhựa Hà Nội chính thức chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên sang Công ty cổ phần từ tháng 11/2008 với số vốn điều lệ ban đầu khi chuyển đổi là 65 tỷ đồng.

Qua quá trình hoạt động Công ty đã thực hiện tăng vốn 04 lần cụ thể như sau:

- + Phát hành tăng vốn lần 1:

Ngày 13/02/2019, Công ty phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu và phát hành tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, vốn điều lệ sau khi phát hành là 168.000.000.000 đồng.

- + Phát hành tăng vốn lần 2:

Ngày 12/08/2019, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu thưởng cho CBCNV theo chương trình lựa chọn người lao động trong Công ty và phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu, nâng vốn điều lệ Công ty lên sau khi phát hành là 344.400.000.000 đồng.

- + Phát hành tăng vốn lần 3:

Tháng 12/2020 Công ty đã hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, nâng vốn điều lệ của Công ty lên thành 364.400.000.000đ

- + Phát hành tăng vốn lần 4:

Tháng 6/2022 Công ty đã hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, nâng vốn điều lệ của Công ty lên thành 728.800.000.000đ

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022
- Số đầu kỳ	364.400.000.000	364.400.000.000
- Tăng trong kỳ	0	364.400.000.000
- Giảm trong kỳ	0	0
- Số cuối kỳ	364.400.000.000	728.800.000.000

- Cổ phiếu:

ĐVT: cổ phiếu

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022
- Số đầu kỳ	36.440.000	36.440.000
- Phát hành trong kỳ	0	36.440.000
- Giảm trong kỳ	0	0
- Số cuối kỳ	36.440.000	72.880.000

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000đ/cổ phiếu

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

e) Các chứng khoán khác: Không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tác động lên môi trường:

- Tổng khí thải nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp: Không
- Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính:
 - + Thay thế bóng đèn cao áp 400W bằng bóng đèn led 150W
 - + Cải giảm bóng đèn Tuyp led 18W tại Phân xưởng công nghệ
 - + Quy định lại thời gian lên nhiệt các máy ép phun trước khi sản xuất

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

- Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm.
- Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm của Công ty CP Nhựa Hà Nội:

STT	Tên Nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2022
1	Hạt nhựa PP	Kg	4.588.961
2	Hạt nhựa PE	Kg	9.100
3	Hạt nhựa PS	Kg	124.712
4	Hạt nhựa PA	Kg	411.450
5	Hạt nhựa POM, PBT	Kg	11.470
6	Hạt nhựa ABS, AES, ASA	Kg	1.099.857

STT	Tên Nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2022
7	Hạt nhựa PC	Kg	199.789
8	Hạt nhựa PVC	Kg	317.850
9	Khác (Hạt màu, tẩy nòng...)	Kg	205.050
10	Hạt nhựa TPU	Kg	-
11	Thép	Kg	42.476
	Tổng cộng	Kg	7.010.715

- Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm của Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM:

STT	Tên Nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2022
1	Hạt nhựa PP	Kg	3.524.676
2	Hạt nhựa PE	Kg	47.900
3	Hạt nhựa PS	Kg	0
4	Hạt nhựa PA	Kg	101.580
5	Hạt nhựa POM, PBT	Kg	19.480
6	Hạt nhựa ABS, AES	Kg	494.719
7	Hạt nhựa PC	Kg	287.557
8	Hạt nhựa PVC	Kg	297.287
9	Khác (Hạt màu, tẩy nòng...)	Kg	2616
	Tổng cộng	Kg	4.775.815

- Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm của Công ty TNHH An Trung Industries:

STT	Tên Nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2022
1	Hạt nhựa PP	Kg	402.421
2	Hạt nhựa PA	Kg	22.897
3	Hạt nhựa PM	Kg	2.070
4	Hạt nhựa ABS, AES	Kg	247.325
5	Hạt nhựa PC	Kg	278.546
6	Nhựa PVC	Kg	431
7	Khác (Hạt màu, tẩy nòng...)	Kg	2.782
8	Hạt nhựa TPU	Kg	0
9	Hạt nhựa BG	Kg	1.354
10	Hạt nhựa LDPE	Kg	0
11	Hạt nhựa PPSU	Kg	4.375
12	Hạt nhựa HIPS	Kg	812.928
13	Hạt nhựa PBT	Kg	0
14	Hạt nhựa TPR	Kg	273
	Tổng Cộng hạt nhựa	kg	1.775.402
15	Phụ kiện kim loại	Cái	18.501.928
	Tổng cộng phụ kiện	cái	18.501.928

- Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm của Công ty TNHH một thành viên cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam:

STT	Tên Nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2022
1	Thép	Kg	210.472,59

- Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm của Công ty CP vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường:

STT	Tên Nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2022
1	Bột PVC	Kg	5.073.267
2	Bột đá	Kg	15.103.975
3	Màng Film	Kg	369.329
4	Dán đế	Kg	359.541
5	Wear layer	Kg	1.213.243
6	Phụ gia khác (Acid, Pe...)	Kg	7.177.193
	Tổng cộng	Kg	29.296.547

- b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức.

- Công ty CP Nhựa Hà Nội

STT	Tên Nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng tái sử dụng năm 2022
1	Hạt nhựa PP	%	100
2	Hạt nhựa PE	%	100
3	Hạt nhựa PS	%	98
4	Hạt nhựa PA	%	98
5	Hạt nhựa POM	%	95

6	Hạt nhựa ABS	%	99
7	Hạt nhựa PC	%	98
8	Hạt nhựa PVC	%	93

- Công ty TNHH phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM

STT	Tên Nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Tỷ lệ nguyên liệu tái sử dụng năm 2022
1	Hạt nhựa PP	%	99.66
2	Hạt nhựa PE	%	96.84
3	Hạt nhựa PA	%	82.25
4	Hạt nhựa POM, PBT	%	101.58
5	Hạt nhựa ABS, AES	%	90.87
6	Hạt nhựa PC	%	80.01
7	Hạt nhựa PVC	%	78.93

- Công ty An Trung Industries

STT	Tên Nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Tỷ lệ tái sử dụng năm 2022
1	Hạt nhựa PP	%	5
2	Hạt nhựa PA	%	24
3	Hạt nhựa PM	%	20
4	Hạt nhựa ABS, AES	%	13
5	Hạt nhựa PC	%	12
6	Hạt nhựa PVC	%	12
7	Hạt nhựa TPU	%	-
8	Hạt nhựa BG	%	39
9	Hạt nhựa LDPE	%	-
10	Hạt nhựa PPSU	%	62
11	Hạt nhựa HIPS	%	12
12	Hạt nhựa TPR	%	61

- Công ty TNHH một thành viên cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam:

Không tái sử dụng được nguyên liệu.

- Công ty CP vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường:

STT	Tên Nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Tỷ lệ tái sử dụng năm 2022
1	Bột PVC	%	90
2	Bột đá	%	90
3	Màng Film	%	90
4	Dán đế	%	0
5	Wear layer	%	80
6	Phụ gia khác (Acid, Pe...)	%	90

6.3. Tiêu thụ năng lượng:

- a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp Công ty CP Nhựa Hà Nội:

Tên năng lượng	Đơn vị tính	Khối lượng sử dụng năm 2021	Khối lượng sử dụng năm 2022	% tăng/giảm
Điện	Kw	10.940.400	11.820.200	+8,04%
Ga trong nấu ăn công nghiệp	kg	19.152	18.356	(4,16%)
Dầu diesel	Lít	34.909	41,292	+18,28%
Dầu thủy lực	Lít	16,298	18.476	+13,36%
Dầu truyền nhiệt	Lít	624	416	(33,33%)
Dầu nhờn các loại	Lít	208	228	+9,6%
Dầu chống gỉ	Lít	2.806	9.402	+235,07%
Dầu nhớt ô tô	Lít	483,1	456	(5,6%)
Xăng	Lít	21.478,2	17.544	(18,32%)
....				

- Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp của Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM:

Tên năng lượng	Đơn vị tính	Khối lượng sử dụng năm 2021	Khối lượng sử dụng năm 2022	% tăng/giảm
Điện	Kw/h	6.253.504	6.879.723	+10%
Ga trong nấu ăn công nghiệp	kg	6.648	6.744	+1,4%
Dầu diesel	Lít	8.400	12.600	+50%

Tên năng lượng	Đơn vị tính	Khối lượng sử dụng năm 2021	Khối lượng sử dụng năm 2022	% tăng/giảm
Dầu thủy lực	Lít	10.400	10.600	+1,9%
Dầu truyền nhiệt	Lít	1.096	1.242	+13,3%
Dầu chống gỉ	Lít	5.369	5.734	+6,8%
Xăng	Lít	1.201	303	(74,77%)
....				

- Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp của Công ty TNHH An Trung Industries

Tên năng lượng	Đơn vị tính	Khối lượng sử dụng năm 2021	Khối lượng sử dụng năm 2022	% tăng/giảm
Điện	Kw/h	3.854.271	6.090.190	+58%
Dầu diesel	Lít	4.658	9.400	+101,8%
Dầu thủy lực	Lít	154	3.034	+1870,12%
Dầu PM khuôn	Kg	85	220	+158,8%
Dầu chống gỉ	kg	236	254	+107,6%
Dầu nhớt	Lít	7.270	259.75	(96,4%)
Dầu máy xung điện	Lít	-		
Dầu máy nén khí	lít	320	200	(37,5%)
....				

- Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp của Công ty TNHH một thành viên cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam:

Tên năng lượng	ĐVT	Khối lượng dùng năm 2021	Khối lượng dùng năm 2022	% tăng/giảm
Điện	Kw	1.389.154	1.298.889	(6,5%)
Dầu bôi trơn	Lít	634	673	+6,15%
Dầu trục chính	Lít	31	50	+61,3%
Dầu cắt gọt	Lít	1.898	1.469	(22,6%)
Dầu diesel	Lít	1.070	1.150	+7,5%
Dầu động cơ ENEOS CF-4 20w50	Lít	1.474	1408	(4,48%)
Dầu ENEOS Gear GL5 90	Lít	524	120	(77,78%)
Dầu Fountcut 2221	Lít	200	200	-
Dầu làm mát trục chính Daphne Super Milti oil 2M	Lít	200	770	+285%

Tên năng lượng	ĐVT	Khối lượng dùng năm 2021	Khối lượng dùng năm 2022	% tăng/giảm
Dầu máy xung điện IDEMITSU DAPHNE CUT HL - 25(dầu 68)	Lít	2.200	600	(72,7%)
Dầu Mobil dte oil light 32	Lít	0	208	208%
Dầu nhờn	Lít	160	6	(96,25%)
Dầu thủy lực	Lít	200	35	(82,5%)

- Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp của Công ty CP vật liệu xây dựng và công nghệ cao An Cường:

Tên năng lượng	ĐVT	Khối lượng dùng năm 2021	Khối lượng dùng năm 2022	% tăng/giảm
Điện	Kw	11.634.317	12.885.569	+10,75%
Dầu Diezel 0,05S-II	Lít	16.310	15.800	(3,12%)

- b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả.
- c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này.

6.4. Tiêu thụ nước:

- a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng. Sử dụng nước từ nguồn nước khai thác và mua của công ty nước sạch, tổng khối lượng sử dụng năm 2022 là 74.030m³/năm (203 m³/ngày.đêm);
- b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: 0%

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

- a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: *Không*
- b) Tổng số tiền bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: *Không*

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động:

- a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:
 - Số lao động bình quân năm riêng công ty mẹ: 781 người
 - Mức lương bình quân tháng riêng công ty mẹ: 15.060.281, đồng/người/tháng
- b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.
 - Khám sức khỏe tuyển dụng và khám sức khỏe định kỳ cho CBCNV với tiêu chí khám cao hơn pháp luật quy định.
 - Trang bị đầy đủ cơ cấu an toàn của máy, phương tiện bảo vệ cá nhân tại các vị trí công

việc.

- Thực hiện trang cấp và sử dụng quần áo bảo hộ lao động, may áo khoác cho CBCNV toàn Công ty.
 - Thực hiện quan trắc môi trường, nước thải và quan trắc môi trường lao động 05 lần/năm.
 - Tăng cường diện tích cây xanh tại Công ty, trang cấp các hệ thống quạt thông gió, điều hòa tại khu vực làm việc cũng như nhà ăn Công ty ...
 - Đảm bảo chất lượng bữa ăn công nghiệp hàng ngày, chống nóng vào những ngày nắng nóng từ 34⁰C trở lên, bánh sữa trong trường hợp huy động làm thêm.
- c) Hoạt động đào tạo người lao động:
- Các chương trình đào tạo phát triển kỹ năng và học tập liên tục nâng cao trình độ quản lý, nâng cao tay nghề, nâng cao trách nhiệm
 - + Đào tạo kỹ năng giao việc và ủy quyền công việc
 - + Đào tạo tư duy tích cực
 - + Đào tạo nâng cao bảo mật an toàn thông tin
 - + Đào tạo tư duy giải quyết vấn đề sáng tạo
 - + Đào tạo tiếng anh giao tiếp
 - + Đào tạo định kỳ đội sơ cấp cứu cơ sở Công ty
 - + Đào tạo kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc
 - + Quản lý sản xuất
 - + Thuyết trình, phản biện các dự án cải tiến 5S
 - Đào tạo bên ngoài:
 - + Đào tạo an toàn lao động định kỳ hàng năm

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Công ty có các hoạt động phối hợp với địa phương như sau: Triển khai các kế hoạch cụ thể phối hợp với công an Phường, Quận đảm bảo ANTT trên địa bàn, triển khai các kế hoạch và phối với CA PC&CC của quận, thực hiện phối hợp với CAQ tổ chức học tập và diễn tập các tình huống cụ thể tại công ty, thường xuyên tham gia các lớp bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, thông tin tuyên truyền về công tác PC&CC. Công ty đã từng ủng hộ xây nhà tình nghĩa cho gia đình có công với cách mạng trên địa bàn quận, ủng hộ quỹ khuyến học của địa phương, ưu tiên tuyển chọn người của địa phương vào làm việc tại công ty....

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH :

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

1.1. Kết quả hoạt động SXKD năm 2022:

- Về thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2022 (VNĐ)	Thực hiện năm 2022 (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu bán hàng và CCDV	2.340.000.000.000	2.383.164.448.728	101,84
2	Lợi nhuận sau thuế	95.000.000.000	111.926.036.003	117,82

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất)

- + Doanh thu tăng 1,84 % so với kế hoạch giao.
- + Lợi nhuận thực hiện sau thuế tăng 17,82% so với kế hoạch, nguyên nhân phân tích tại mục 1.2 phần II.

2. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài sản:

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản:

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2022	
	Giá trị (VNĐ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ trọng (%)
Tài sản ngắn hạn	843.527.920.850	44,47	1.258.538.093.367	52,73
Tài sản dài hạn	1.053.341.230.687	55,53	1.128.215.248.066	47,27
Tổng	1.896.869.151.537	100	2.386.753.341.433	100

- Tình hình nợ phải trả:
- + Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2021	Năm 2022
Tài sản ngắn hạn	Đồng	843.527.920.850	1.258.538.093.367
Nợ ngắn hạn	Đồng	790.682.410.289	937.838.904.471
Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,07	1,34

- + Hệ số thanh toán nhanh

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2021	Năm 2022
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,65	0,95

- + Hệ số thanh toán dài hạn

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2021	Năm 2022
Tài sản dài hạn	Đồng	1.053.341.230.687	1.128.215.248.066
Nợ dài hạn	Đồng	451.494.055.423	147.199.756.661
Hệ số thanh toán nợ dài hạn	Lần	2,33	7,66

Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ.

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay.
- + Công ty không có nợ phải trả xấu, các khoản nợ phải trả đều đang trong thời hạn.
- + Năm 2022 công ty tiếp tục đầu tư vốn vào các công ty con, do vậy công ty tăng cường sử dụng vốn vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

- Lãnh đạo Công ty luôn chỉ đạo và giám sát các đơn vị tham mưu, chủ động cân đối năng lực sản xuất hiện có nhằm đáp ứng tốt yêu cầu của kế hoạch sản xuất, phân tích hiệu quả sản xuất kinh doanh hàng tháng, hàng quý và hàng năm để đưa ra các giải pháp kịp thời cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả và mục tiêu đã đề ra.
- Ban điều hành duy trì các cuộc họp chất lượng đầu giờ, đưa ra các ý kiến chỉ đạo kịp thời cho các đơn vị về điều hành sản xuất và chất lượng sản phẩm, giảm thiểu sản phẩm hỏng và đề xê phát sinh trong sản xuất. Nâng cao công tác quản lý đề xê phát sinh trong sản xuất và công tác thống kê đánh giá tìm nguyên nhân khắc phục.
- Thực hiện rà soát lại các quy trình sản xuất, hoàn thiện thao tác sản phẩm, hợp lý hoá sản xuất, cải tiến tăng năng suất lao động, nghiên cứu cải tiến cắt giảm các công đoạn không cần thiết, đưa công đoạn hoàn thiện xuống thực hiện ngay tại máy sản xuất, giảm chi phí vận chuyển nội bộ, chi phí tồn kho.
- Tăng cường công tác kiểm tra giám sát kế hoạch sản xuất, việc quản lý vật tư, phụ liệu sản xuất; chấn chỉnh kịp thời công tác chuẩn bị điều kiện cho sản xuất. Cân đối mức tồn kho vật tư, hàng hoá đảm bảo nhu cầu sản xuất, tiết kiệm, phù hợp với biến động của thị trường.
- Đẩy mạnh công tác tiếp thị, tăng cường quảng cáo về năng lực và khả năng của Công ty để thu hút khách hàng mới, mặt hàng mới trong lĩnh vực sản phẩm nhựa công nghiệp. Thực hiện tốt dịch vụ khách hàng, đảm bảo giữ được uy tín của Công ty đối với khách hàng đang giao dịch.
- Chỉ đạo và đưa ra nhiều giải pháp quản lý vật tư chính, phụ liệu, văn phòng phẩm nhằm quản lý chặt chẽ trong khâu sử dụng và tái sử dụng, các loại bao bì, thùng đựng cũng được quản lý chặt chẽ tránh thất thoát, giảm chi phí.
- Chỉ đạo thực hiện có hiệu quả công tác cải tiến 5S và CCCF, TPS với sự hỗ trợ của TOYOTA Việt Nam và Chương trình hỗ trợ cải tiến năng suất, chất lượng của Samsung.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

NHH đang trong quá trình phát triển theo mô hình Tổng công ty với các công ty con trong ngành công nghiệp hỗ trợ, nhựa xây dựng. Ban lãnh đạo Công ty vẫn duy trì định hướng chiến lược tiếp tục phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh công nghệ ép phun nhựa và chế tạo khuôn mẫu, tăng cường xuất khẩu các sản phẩm nhựa xây dựng để sẵn sàng đón bắt các cơ hội. Thông qua các chính sách phát triển, đầu tư mở rộng và cải tiến cơ sở hạ tầng, công nghệ cho các công ty con, Công ty sẽ tăng cường chiếm lĩnh thị trường ép phun nhựa trong ngành công nghiệp hỗ trợ, đón bắt và đáp ứng nhu cầu phát triển nhà cung cấp của các đối tác lớn ngành ô tô như Toyota, Honda Việt Nam, Hyundai Thành Công, Mitsubishi, Vinfast, Ford Việt Nam...; các nhà sản xuất điện - điện tử, điện thoại như Foxconn, Panasonic, Daikin...; tiếp tục mở rộng mạng lưới khách hàng và phát triển sản phẩm mới. Nhựa Hà Nội và các công ty thành viên sẽ tiếp tục tăng cường triển khai các chương trình hỗ trợ về đào tạo tổ chức quản lý sản xuất theo TPS của các chuyên gia từ Toyota Việt Nam, các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của Samsung Việt Nam và Bộ Công thương... Các công ty sẽ cơ cấu lại tổ chức sản xuất, tinh giản bộ máy quản lý, tiết giảm chi phí các công đoạn sản xuất, đầu tư máy móc, công nghệ hiện đại, giảm lao động thủ công, nâng cao năng suất lao động để nâng cao năng lực cạnh tranh tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu, duy trì tăng trưởng hiệu quả sản xuất kinh doanh.

5. Giải trình của Ban điều hành đối với ý kiến kiểm toán (nếu có): *Không*

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty.

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường:

Công ty có ĐTM và Đề án BVMT chi tiết, được cấp giấy phép xả thải. Hàng năm công ty triển khai thực hiện giám sát chất lượng nước thải (04 lần vào các tháng 1,4,7 và 10 và chất lượng không khí 02 lần vào các tháng 1 và 7). Các chỉ tiêu giám sát đều đạt tiêu chuẩn cho phép. Công ty đã thực hiện quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại, thực hiện chứng từ CTNH và báo cáo CTNH với các cơ quan quản lý nhà nước. Công ty đã có nhiều giải pháp cải tiến: Đổi mới thiết bị, sử dụng nước tuần hoàn, đầu tư hệ thống xử lý nước thải đáp ứng tiêu chuẩn nước khi thải ra môi trường, tổ chức phân loại rác thải và thu gom theo đúng quy định, sắp xếp cải tiến công tác 5S theo tiêu chuẩn TOYOTA, triển khai giải pháp tiết kiệm giẻ lau, tiết kiệm điện nước và thực hiện đúng tiêu chuẩn ISO 14000. Về tiêu thụ nước: Công ty sử dụng nước để làm nguội dầu, khuôn nhựa và sinh hoạt hàng ngày cho người lao động. Riêng nước làm nguội dầu, khuôn được công ty sử dụng tuần hoàn, tổng lượng nước tiêu thụ công ty mẹ năm 2022 là 74.030 m³. Về năng lượng điện dùng cho sản xuất công ty tiêu thụ 11,8 triệu Kwh. Để tiết giảm năng lượng tiêu thụ, công ty đã triển khai một số biện pháp sau: Hệ

thông đèn chiếu sáng được quy định bật theo giờ và theo mùa, thay thế đèn chiếu sáng bằng đèn Led thay cho đèn cao áp, đã thay thế đèn Led cho 01 phân xưởng sản xuất, tận thu khí nóng từ các máy sấy nguyên liệu quay vòng trở lại, đầu tư các ép nhựa chạy điện (Hybrid) thay cho các máy dầu để tiết kiệm điện năng, triển khai đo nhiệt độ nước tuần hoàn để khống chế thời gian hoạt động của các bơm và quạt làm mát...đưa ra các quy định; ra khỏi phòng tất các thiết bị điện không cần thiết.....

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động.

- Luôn quan tâm chăm lo cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động: Trang bị hệ thống thông gió cho nhà xưởng, cải tạo hệ thống nhà vệ sinh, cải tạo nhà ăn.
- Luôn đảm bảo việc làm cho người lao động với mức thu nhập bình quân 15trđ/người/tháng.
- Thực hiện đóng bảo hiểm cho người lao động theo đúng quy định của pháp luật.
- Thực hiện đúng các quy định về trang cấp bảo hộ lao động cho người lao động.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương.

Công ty luôn phối hợp tốt với chính quyền địa phương nơi Công ty đặt trụ sở đảm bảo vấn đề an ninh trật tự và an toàn giao thông, tích cực tham gia các phong trào đền ơn đáp nghĩa, phong trào khuyến học, ưu tiên tuyển dụng lao động tại địa phương.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.

Năm 2022 Công ty phải đối mặt với rất nhiều khó khăn: Dịch bệnh covid 19 diễn biến phức tạp với nhiều biến chủng mới, ngoài ra cuộc chiến giữa Nga và Ukraine cũng làm ảnh hưởng cạnh tranh gay gắt với các doanh nghiệp trong nước, nước ngoài và trong cùng hệ thống nhà cung cấp cho các công ty lớn; các khách hàng lớn yêu cầu giảm giá bán... đứng trước tình hình khó khăn, Ban điều hành công ty đã đề ra rất nhiều giải pháp nhằm tiết giảm chi phí: cải tiến công đoạn nhằm nâng cao năng suất chất lượng, đưa ra nhiều giải pháp quản lý vật tư chính, phụ liệu, văn phòng phẩm nhằm quản lý chặt chẽ trong khâu sử dụng và tái sử dụng, các loại bao bì, thùng đựng cũng được quản lý chặt chẽ tránh thất thoát, giảm chi phí để đảm bảo duy trì và ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngoài ra nhằm đáp ứng cam kết bảo vệ môi trường, không xả thải nguy hại ra môi trường xung quanh, Công ty đã duy trì hệ thống xả thải đáp ứng kiểm soát lưu lượng xả thải 200 m³/ ngày đêm.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Điều hành công ty

- Hội đồng quản trị nhận thấy Ban điều hành đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo điều lệ Công ty, đã tổ chức triển khai nghiêm túc Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2022, các Nghị quyết và quyết định của Hội đồng quản trị. Đảm bảo tuân thủ pháp luật hiện hành.
- Đề nghị Ban điều hành tăng cường hơn nữa công tác đào tạo đội ngũ cán bộ kế cận để đáp ứng nhu cầu phát triển SXKD trong tương lai.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.

- Tập trung nguồn lực phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh, phát triển sản phẩm mới hướng tới ngành công nghiệp ô tô và các thiết bị điện tử có hàm lượng giá trị cao cung cấp cho các hãng lớn, nhằm duy trì và phát triển mạnh mẽ hoạt động sản xuất kinh doanh trong các năm tới.
- Tiếp tục đầu tư thay thế MMTB, đầu tư bổ sung tay máy để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.
- Hướng tới tin học hóa công tác quản lý doanh nghiệp bằng việc triển khai phần mềm quản lý khuôn mẫu, phần mềm quản lý dự án, phần mềm QA code nhằm nâng cao hệ thống quản trị của Công ty và giảm thiểu lao động thủ công, tích hợp được hệ thống thống kê sản xuất linh hoạt, chính xác.
- Chủ động phân tích diễn biến thị trường để đề ra các quyết sách phù hợp nhằm chỉ đạo Ban điều hành tổ chức thực hiện đáp ứng mục tiêu.
- Xây dựng kế hoạch triển khai để đưa Công ty cổ phần Nhựa Hà nội thành Tổng công ty với quy mô lớn hơn và đa dạng loại hình sản phẩm hơn nữa.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY:

1. Hội đồng quản trị:

- a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị: *Danh sách TV HĐQT, tỷ lệ sở hữu CP, nêu rõ thành viên độc lập và các TV khác, số lượng, chức danh TV HĐQT, chức danh quản lý của từng thành viên.*

STT	Họ và tên	Chức danh HĐQT	Chức danh quản lý	Số lượng	Tỷ lệ sở hữu CP
1	Bùi Minh Hải	Chủ tịch HĐQT	Chủ tịch HĐQT	1.000.000	1,372%
2	Bùi Thanh Nam	Thành viên HĐQT	Tổng giám đốc	40.026	0,055%
3	KIM KI MIN	TV HĐQT độc lập từ ngày 27/4/2021	-	0	0
4	Hòa Thị Thu Hà	TV HĐQT không điều hành	-	0	0
5	Đỗ Thị Hương Giang	Thành viên HĐQT từ ngày 8/12/2021	Giám đốc tài chính	4.400	0,006%

- b) Các tiểu ban thuộc HĐQT: Công ty chưa thành lập Tiểu ban
- c) Hoạt động của Hội đồng quản trị: *Đánh giá hoạt động của HĐQT, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp, nội dung và kết quả các cuộc họp*

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung thông qua	Kết quả
1	26/2022/NQ-HĐQT	10/2/2022	Thông qua việc điều chỉnh và bổ sung một số nội dung liên quan đến đợt chào bán CP ra công chúng	Nhất trí 100%
2	112/2022/NQ-HĐQT	05/4/2022	Thông qua việc gia hạn ĐHĐCĐ TN 2022, thông qua việc triệu tập họp ĐHĐCĐ TN năm 2022, thông qua ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền tham dự ĐHĐCĐ TN năm 2022.	Nhất trí 100%
3	144/2022/NQ-HĐQT	25/4/2022	Ban hành Quy chế kiểm toán nội bộ	Nhất trí 100%
4	166/2022/NQ-HĐQT	06/5/2022	Thông qua thời gian tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 và thông qua tài liệu họp	Nhất trí 100%
5	177/2022/NQ-HĐQT	12/5/2022	Thông qua vay vốn của Công ty CP BDS Hải Dương	Nhất trí 100%
6	180/2022/NQ-HĐQT	12/5/2022	Thông qua việc nhận chuyển nhượng CP của công ty PBAT	Nhất trí 100%
7	181/2022/NQ-HĐQT	12/5/2022	Thông qua việc vay vốn của Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	Nhất trí 100%
8	190/2022/NQ-HĐQT	24/5/2022	Thông qua kết quả phát hành và bổ sung nội dung chương trình họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2022	Nhất trí 100%
9	227/2022/NQ-HĐQT	10/6/2022	Thông qua việc sửa đổi bổ sung Điều lệ Công ty theo quy mô vốn điều lệ mới	Nhất trí 100%
10	1506/2022/NQ-HĐQT	15/6/2022	Thông qua việc thay đổi vốn điều lệ và thay đổi Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam (Công ty con của hpc)	Nhất trí 100%
11	236/2022/NQ-HĐQT	23/6/2022	Thông qua giao dịch giữa Công ty với các bên liên quan phát sinh trong năm 2022	Nhất trí 100%
12	238/2022/NQ-HĐQT	27/6/2022	Thông qua việc mua cổ phiếu Công ty CP vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	Nhất trí 100%
13	241/2022/NQ-HĐQT	28/6/2022	Lựa chọn doanh nghiệp kiểm toán BCTC năm 2022 cho công ty.	Nhất trí 100%
14	246/2022/NQ-HĐQT	07/7/2022	Thông qua việc cho phép Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và	Nhất trí 100%

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung thông qua	Kết quả
			chế tạo khuôn mẫu VN mua cổ phiếu của Công ty CP sản xuất PBAT An Phát	

d) Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập:

- Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập: Thành viên HĐQT độc lập đã thực hiện tốt vai trò của mình trong việc triển khai các chương trình, kế hoạch theo đúng định hướng chiến lược do ĐHĐCĐ đề ra, thực hiện đúng vai trò trách nhiệm trong việc chỉ đạo, hỗ trợ Ban Tổng giám đốc trong việc tìm kiếm phát triển thị trường, đầu tư đổi mới công nghệ nên đã góp phần giúp công ty hoàn thành nhiệm vụ năm 2022.

- Hoạt động của các tiểu ban: Công ty không thành lập Tiểu ban nên không có hoạt động của các Tiểu ban.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên HĐQT tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.

- Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty : Không

- Danh sách các thành viên HĐQT tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm :

+ Hội nghị phổ biến các sai sót khi lập và trình bày BCTC của các công ty đại chúng, công ty niêm yết nhằm nâng cao chất lượng thông tin trên thị trường chứng khoán.

+ Tham gia các khóa đào tạo cập nhật văn bản pháp luật do Ủy ban chứng khoán Nhà nước tổ chức.

2. Ban kiểm soát:

a) Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát: Danh sách, tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác so công ty phát hành:

STT	Họ và tên	Chức danh	Số lượng	Tỷ lệ sở hữu CP
3	Trần Hoa Tùng	Trưởng ban BKS	0	0
4	Bùi Văn Hương	TV BKS	0	0
5	Tạ Phúc Tâm	TV BKS	0	0

3. Các giao dịch, thù lao và các lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban Kiểm soát:

a) Lương, thưởng, thù lao. Các khoản lợi ích của thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc và cán bộ quản lý.

Thu nhập của thành viên HĐQT, BKS, Ban TGD năm 2022

ĐVT: Đồng

STT	Họ và tên	Chức danh	Tiền lương và các khoản có tính chất lương năm 2022	Tiền thù lao năm 2022	Tổng thu nhập
1	Bùi Minh Hải	Chủ tịch HĐQT	1.968.563.200	120.000.000	2.088.563.200
2	Bùi Thanh Nam	Thành viên HĐQT/TGD	1.198.309.700	72.000.000	1.270.309.700
3	Hòa Thị Thu Hà	TV HĐQT không điều hành	0	72.000.000	72.000.000
4	Kim Ki Min	TV HĐQT độc lập bổ nhiệm 27/4/2021	0	72.000.000	72.000.000
5	Đỗ Thị Hương Giang	TV HĐQT điều hành bổ nhiệm 08/12/2021	730.536.000	72.000.000	802.536.000
6	Phạm Thị Thanh Hiền	Phó TGD	531.405.500	0	531.405.500
7	Trần Hoa Tùng	Trưởng ban BKS	117.270.500	60.000.000	177.270.500
8	Bùi Văn Hương	TV BKS	0	36.000.000	36.000.000
9	Tạ Phúc Tâm	TV BKS	150.986.600	36.000.000	186.986.600

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: *TV HĐQT, BKS, TGD, PTGD, KTT, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng trên.*

- Từ ngày 22/11/2022 đến ngày 20/12/2022 Ông Bùi Minh Hải – Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty thực hiện giao dịch mua 1.000.000 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu nắm giữ sau khi giao dịch là 1.000.000 cổ phiếu chiếm tỷ lệ 1,37%.
- Ngày 04/01/2022 Công ty CP tập đoàn An Phát Holdings (công ty mẹ của NHH) chuyển nhượng 8.500.000 CP, số lượng CP sau khi giao dịch là 8.036.946 CP chiếm tỷ lệ 22,06%.
- Ngày 16/5/2022 Công ty CP tập đoàn An Phát Holdings (công ty mẹ của NHH) thực hiện mua CP phát hành cho cổ đông hiện hữu với số lượng CP là 8.036.946 nâng số lượng CP nắm giữ lên là 16.073.892 CP chiếm tỷ lệ 22,06%.
- Ngày 03/6/2022 Công ty CP tập đoàn An Phát Holdings (công ty mẹ của NHH) thực hiện giao dịch mua 4.086.416 CP nâng số lượng CP nắm giữ sau khi thực hiện giao dịch là 20.160.308,CP, nâng tỷ lệ sở hữu vốn của Công ty CP tập đoàn An Phát Holdings tại Công ty CP Nhựa Hà Nội lên là 27,66%.
- Ngày 04/01/2022 Công ty CP Nhựa An Phát xanh (cổ đông lớn của NHH) thực hiện

giao dịch mua thêm 8.500.000CP nâng số CP nắm giữ lên là 16.286.257 CP, tỷ lệ sở hữu là 44,69%.

- Tháng 5/2022 Công ty CP Nhựa An Phát xanh (cổ đông lớn của NHH) thực hiện mua CP phát hành cho cổ đông hiện hữu với số lượng là 16.286.257 CP nâng số lượng CP nắm giữ lên là 32.572.514 CP, tỷ lệ sở hữu là 44,69%.
- Ngày 03/6/2022 Công ty CP Nhựa An Phát xanh (cổ đông lớn của NHH) thực hiện giao dịch mua 2.000.000 CP nâng số lượng CP nắm giữ sau khi thực hiện giao dịch là 34.572.514 CP, nâng tỷ lệ sở hữu là 47,44%.

c) Hợp đồng giao dịch với người nội bộ: Không có giao dịch

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty:

Công ty luôn tuân thủ các quy định về quản trị công ty theo đúng quy định pháp luật

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

- BCTC hợp nhất năm 2022 đã kiểm toán (đính kèm)
- BCTC riêng năm 2022 đã kiểm toán: vui lòng xem website: hanoiplastic.com.vn

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT HĐQT

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT CỦA CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Thanh Nam

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 54

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 9 số 0100100858 ngày 5 tháng 9 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Minh Hải	Chủ tịch
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Bùi Thanh Nam	Thành viên
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Thành viên
Ông Kim Ki Min	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hoa Tùng	Trưởng ban
Ông Bùi Văn Hưởng	Thành viên
Ông Tạ Phúc Tâm	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Thanh Nam	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Giám đốc tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Bùi Thanh Nam - Tổng Giám đốc và ông Bùi Minh Hải - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 12824744/66811055-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 54, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thái Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0402-2023-004-1



Nguyễn Thu Hằng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3342-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.258.538.093.367	843.527.920.850
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	357.140.742.117	88.932.954.794
111	1. Tiền		70.490.742.117	68.372.982.294
112	2. Các khoản tương đương tiền		286.650.000.000	20.559.972.500
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	28.205.928.767	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		28.205.928.767	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		445.052.201.900	374.088.903.006
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	350.602.580.193	346.388.717.850
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	41.601.081.250	20.531.281.667
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	17.500.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	35.348.540.457	7.168.903.489
140	IV. Hàng tồn kho	9	366.595.376.460	332.395.842.352
141	1. Hàng tồn kho		371.226.779.767	335.834.197.595
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.631.403.307)	(3.438.355.243)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		61.543.844.123	48.110.220.698
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	24.512.130.307	17.352.172.436
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		36.997.886.662	29.972.345.203
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	18	33.827.154	785.703.059
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.128.215.248.066	1.053.341.230.687
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.917.294.434	5.627.292.434
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	3.000.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	5.917.294.434	5.627.292.434
220	II. Tài sản cố định		836.720.493.134	883.749.812.114
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	707.433.191.596	746.613.941.176
222	Nguyên giá		1.377.638.244.532	1.330.140.844.366
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(670.205.052.936)	(583.526.903.190)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	123.223.969.040	129.864.367.289
225	Nguyên giá		159.473.454.987	151.227.306.839
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(36.249.485.947)	(21.362.939.550)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	6.063.332.498	7.271.503.649
228	Nguyên giá		13.958.789.411	13.548.949.411
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.895.456.913)	(6.277.445.762)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		15.085.087.545	11.983.988.071
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	15.085.087.545	11.983.988.071
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		123.130.059.932	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	14	123.130.059.932	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		144.362.313.021	151.980.138.068
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	143.010.063.596	149.391.585.369
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	373.213.390	826.287.835
269	3. Lợi thế thương mại	16	979.036.035	1.762.264.864
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.386.753.341.433	1.896.869.151.537

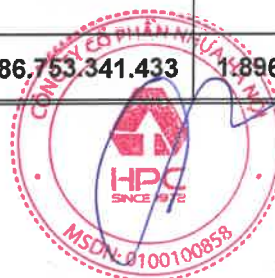
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.085.038.661.132	1.242.176.465.712
310	I. Nợ ngắn hạn		937.838.904.471	790.682.410.289
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	277.697.540.107	165.547.395.508
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	52.682.868.348	37.546.761.807
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	19.629.876.277	12.011.425.352
314	4. Phải trả người lao động		25.483.266.458	20.255.907.324
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	4.472.340.224	577.295.415
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	3.151.345.460	2.851.219.303
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	542.086.088.185	535.512.533.706
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	12.635.579.412	16.379.871.874
330	II. Nợ dài hạn		147.199.756.661	451.494.055.423
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	171.840.673.693
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	3.648.899.056	6.648.899.056
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	143.550.857.605	273.004.482.674
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.301.714.680.301	654.692.685.825
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.301.714.680.301	654.692.685.825
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		728.800.000.000	364.400.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		728.800.000.000	364.400.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		327.962.683.602	145.866.725.129
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		13.417.059.302	13.417.059.302
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		231.331.708.688	129.424.803.484
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		119.424.803.484	57.506.129.861
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		111.906.905.204	71.918.673.623
429	5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		203.228.709	1.584.097.910
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.386.753.341.433	1.896.869.151.537

Đỗ Anh Tuấn

Đỗ Thị Hương Giang



Người lập
Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang

Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	2.388.781.240.988	2.091.267.885.128
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(5.616.792.260)	(7.586.391.229)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	2.383.164.448.728	2.083.681.493.899
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(1.969.409.126.016)	(1.720.760.064.341)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		413.755.322.712	362.921.429.558
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	48.862.239.093	66.225.536.659
22	7. Chi phí tài chính	27	(58.771.713.062)	(53.517.662.024)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	27	(43.547.184.624)	(48.833.164.671)
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		10.059.932	(18.083.706.198)
25	9. Chi phí bán hàng	28	(189.138.546.368)	(198.001.662.984)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(68.589.806.805)	(63.841.563.856)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		146.127.555.502	95.702.371.155
31	12. Thu nhập khác	29	3.568.559.261	2.948.342.687
32	13. Chi phí khác	29	(4.389.430.557)	(8.590.145.868)
40	14. Lỗ khác	29	(820.871.296)	(5.641.803.181)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		145.306.684.206	90.060.567.974
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(32.927.573.758)	(18.706.649.540)
52	17. (Chi phí)/ thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31.3	(453.074.445)	826.287.835
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		111.926.036.003	72.180.206.269
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		111.906.195.632	71.972.402.608
62	20. Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát		19.840.371	207.803.661



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	1.944	1.701
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	33	1.944	1.701



Người lập
Đỗ Anh Tuấn



Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang



Tổng Giám đốc
Bùi Thành Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		145.306.684.206	90.060.567.974
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, hao mòn tài sản cố định vô hình, và phân bổ lợi thế thương mại		110.589.787.441	99.569.991.877
03	Các khoản dự phòng		1.193.048.064	2.061.100.896
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(182.448.736)	798.096.775
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(27.894.729.075)	(9.771.625.707)
06	Chi phí lãi vay	27	43.547.184.624	48.833.164.671
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		272.559.526.524	231.551.296.486
09	Tăng các khoản phải thu		(59.123.174.681)	(158.024.825.222)
10	Tăng hàng tồn kho		(35.392.582.172)	(125.135.471.675)
11	(Giảm)/ tăng các khoản phải trả		(40.327.594.948)	47.812.164.621
12	Tăng chi phí trả trước		(4.291.267.258)	(4.686.769.612)
14	Tiền lãi vay đã trả		(43.471.741.972)	(52.466.325.699)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(25.993.921.564)	(9.297.796.884)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.744.292.462)	(11.408.554.689)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		50.214.951.467	(81.656.282.674)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(55.772.836.686)	(58.810.493.715)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		712.227.273	273.935.333
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác		(332.233.928.767)	(50.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		283.528.000.000	78.380.754.939
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(124.520.000.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	88.000.000.000
27	Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		23.899.785.505	4.622.562.349
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(204.386.752.675)	62.466.758.906

302-6
CÔNG TY
NHỰA
& YC
Hà Nội
NHẤT
Hà Nội
30M - T

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		546.495.958.473	-
33	Tiền thu từ đi vay		878.929.593.702	990.008.442.693
34	Tiền trả nợ gốc vay		(979.812.623.036)	(904.261.365.107)
35	Tiền trả nợ thuê tài chính		(23.924.713.312)	(16.841.205.320)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.200.000)	(36.412.061.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		421.687.015.827	32.493.810.666
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		267.515.214.619	13.304.286.898
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		88.932.954.794	75.718.057.600
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		692.572.704	(89.389.704)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	357.140.742.117	88.932.954.794



Người lập
Đỗ Anh Tuấn



Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang



Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 9 số 0100100858 ngày 5 tháng 9 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.766 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.318 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 4 công ty con (31 tháng 12 năm 2021: 4 công ty con) với thông tin cụ thể như sau :

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM (Công ty Viexim)	100%	100%	Thôn Hảo, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2	Công ty TNHH An Trung Industries (Công ty An Trung)	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
3	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam (Công ty VMC)	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại
4	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường (Công ty An Cường)	99,95%	99,95%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất

Công ty có một công ty liên kết như được trình bày ở Thuyết minh số 14.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	10 năm

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

BỘ TÀI CHÍNH HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí thuê đất;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất giữa Công ty với Sở Tài nguyên và Môi Trường Hà Nội và với Ban Quản lý Khu Công nghiệp Công nghệ cao An Phát. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê đất.

NH
 M
 NH
 P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) năm. Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng các khoản đầu tư và chứng khoán kinh doanh

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng các khoản đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn cổ phần. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm nhựa và các sản phẩm phụ trợ liên quan. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty dựa trên khu vực địa lý của việc bán hàng.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

02/ST/HH/Y/NHÁ NỘ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	585.129.021	271.717.897
Tiền gửi ngân hàng	69.905.613.096	68.101.264.397
Các khoản tương đương tiền (*)	286.650.000.000	20.559.972.500
TỔNG CỘNG	<u>357.140.742.117</u>	<u>88.932.954.794</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,5 - 6,5%/năm (năm 2021: 2,4 - 3,35%/năm) và có kỳ hạn không quá 3 tháng.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng, hưởng lãi suất từ 4,5 - 8,7%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu từ các bên khác	348.869.487.904	337.507.246.157
- Công ty TNHH Honda Việt Nam	100.758.614.828	86.509.332.663
- Công ty TNHH Competition Team Technology (Việt Nam)	35.747.520.799	16.198.447.060
- Công ty TNHH Lucida Surface	30.934.532.063	-
- Competition Team Technology (India) Private Limited	11.393.660.146	14.593.333.923
- Công ty TNHH Piaggio Việt Nam	11.108.760.221	13.448.939.705
- Các khoản phải thu khách hàng khác	158.926.399.847	206.757.192.806
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	1.733.092.289	8.881.471.693
TỔNG CỘNG	<u>350.602.580.193</u>	<u>346.388.717.850</u>

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Flooring Industries Limited Sarl	22.987.504.533	-
Công ty TNHH Kỹ thuật kim loại LIHAI	7.150.802.079	12.940.247.726
Các khoản trả trước khác	11.157.596.066	7.576.229.481
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	305.178.572	14.804.460
TỔNG CỘNG	<u>41.601.081.250</u>	<u>20.531.281.667</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Phải thu về cho vay cá nhân (*)	2.300.000.000	-	-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn với bên liên quan (Thuyết minh số 32)	15.200.000.000	-	-	-
TỔNG CỘNG	17.500.000.000	-	-	-
Phải thu về cho vay dài hạn				
Phải thu về cho vay dài hạn với bên liên quan (Thuyết minh số 32)	3.000.000.000	-	-	-
TỔNG CỘNG	3.000.000.000	-	-	-

(*) Hợp đồng cho vay Ông Nguyễn Trường Giang có kỳ hạn 6 tháng, không có tài sản đảm bảo và hưởng lãi suất 9%/năm.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	27.407.249.407	-	5.517.738.546	-
Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay	4.552.358.844	-	51.079.521	-
Tạm ứng cho nhân viên	2.154.912.982	-	685.270.879	-
Phải thu ngắn hạn khác	530.794.200	-	881.993.995	-
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 32)	703.225.024	-	32.820.548	-
TỔNG CỘNG	35.348.540.457	-	7.168.903.489	-
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	5.917.294.434	-	5.627.292.434	-
TỔNG CỘNG	5.917.294.434	-	5.627.292.434	-

(*) Chủ yếu bao gồm các khoản ký quỹ ở ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty VMC và Công ty An Trung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng đang đi trên đường	7.094.828.973	-	3.891.264.774	-
Nguyên liệu, vật liệu	161.057.175.953	-	133.476.261.514	-
Công cụ, dụng cụ	39.100.203.768	-	23.122.481.581	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	98.819.320.129	-	104.800.785.831	-
Thành phẩm	62.998.848.000	(4.631.403.307)	67.649.459.284	(3.438.355.243)
Hàng hóa	2.156.402.944	-	2.893.944.611	-
TỔNG CỘNG	371.226.779.767	(4.631.403.307)	335.834.197.595	(3.438.355.243)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	3.438.355.243	1.377.254.347
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	2.454.111.360	2.606.000.614
Trừ: Hoàn nhập và sử dụng dự phòng trong năm	(1.261.063.296)	(544.899.718)
Số cuối năm	4.631.403.307	3.438.355.243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND	
					Tổng cộng	
Số đầu năm	343.663.918.946	933.554.461.646	46.232.336.037	6.690.127.737	1.330.140.844.366	
- Mua trong năm	-	13.931.258.081	6.881.710.372	30.000.000	20.842.968.453	
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.309.204.227	25.512.870.602	-	-	30.822.074.829	
- Thanh lý, nhượng bán	(1.559.511.073)	(1.288.476.191)	(1.319.655.852)	-	(4.167.643.116)	
Số cuối năm	347.413.612.100	971.710.114.138	51.794.390.557	6.720.127.737	1.377.638.244.532	
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	84.417.421.754	285.544.147.896	20.947.211.564	4.203.119.410	395.111.900.624	
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	116.802.652.082	432.270.927.381	29.556.321.796	4.897.001.931	583.526.903.190	
- Khấu hao trong năm	12.768.984.026	73.624.138.244	2.942.611.415	453.436.219	89.789.169.904	
- Thanh lý, nhượng bán	(1.559.511.073)	(393.392.858)	(1.158.116.227)	-	(3.111.020.158)	
Số cuối năm	128.012.125.035	505.501.672.767	31.340.816.984	5.350.438.150	670.205.052.936	
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	226.861.266.864	501.283.534.265	16.676.014.241	1.793.125.806	746.613.941.176	
Số cuối năm	219.401.487.065	466.208.441.371	20.453.573.573	1.369.689.587	707.433.191.596	
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp	169.625.670.795	364.855.561.809	2.428.670.455	-	536.909.903.059	

Một số tài sản cố định hữu hình là nhà xưởng, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 22.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	150.327.306.839	900.000.000	151.227.306.839
- Thuê trong năm	8.246.148.148	-	8.246.148.148
Số cuối năm	<u>158.573.454.987</u>	<u>900.000.000</u>	<u>159.473.454.987</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	21.344.322.883	18.616.667	21.362.939.550
- Khấu hao trong năm	14.796.546.397	90.000.000	14.886.546.397
Số cuối năm	<u>36.140.869.280</u>	<u>108.616.667</u>	<u>36.249.485.947</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>128.982.983.956</u>	<u>881.383.333</u>	<u>129.864.367.289</u>
Số cuối năm	<u>122.432.585.707</u>	<u>791.383.333</u>	<u>123.223.969.040</u>

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	13.548.949.411
Tăng trong năm	409.840.000
Số cuối năm	<u>13.958.789.411</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã khấu hao hết</i>	2.081.225.711
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	6.277.445.762
Khấu hao trong năm	1.618.011.151
Số cuối năm	<u>7.895.456.913</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>7.271.503.649</u>
Số cuối năm	<u>6.063.332.498</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp</i>	1.944.071.385

Một số tài sản cố định vô hình được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Mua sắm máy móc thiết bị	9.722.820.622	6.347.320.559
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.362.266.923	5.636.667.512
TỔNG CỘNG	15.085.087.545	11.983.988.071

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	
	<i>Tỷ lệ vốn nắm giữ, đồng thời là tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ vốn nắm giữ, đồng thời là tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Hoạt động chính</i>
Đầu tư vào công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	23,11		- Sản xuất, mua bán bao bi và các sản phẩm nhựa khác

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này tức ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Giá trị đầu tư</i>	<i>Phân chia lãi từ công ty liên kết sau ngày mua</i>	<i>Tổng giá trị</i>
Đầu tư vào công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	123.120.000.000	10.059.932	123.130.059.932
TỔNG CỘNG	123.120.000.000	10.059.932	123.130.059.932

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.384.571.189	7.842.559.337
Phí bảo hộ lao động	7.470.570.301	4.184.835.187
Phí bảo hiểm	616.361.600	465.716.896
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.040.627.217	4.859.061.016
TỔNG CỘNG	24.512.130.307	17.352.172.436
Dài hạn		
Chi phí thuê đất trả trước	117.821.366.675	121.334.197.835
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	18.281.002.644	18.947.191.271
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	633.447.966	837.968.750
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.274.246.311	8.272.227.513
TỔNG CỘNG	143.010.063.596	149.391.585.369

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

		<i>Đơn vị tính: VND</i>
		<i>Công ty An Trung</i>
Nguyên giá:		
Số đầu năm		<u>3.916.144.144</u>
Số cuối năm		<u>3.916.144.144</u>
Giá trị phân bổ lũy kế:		
Số đầu năm		2.153.879.280
- Phân bổ trong năm		<u>783.228.829</u>
Số cuối năm		<u>2.937.108.109</u>
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm		<u>1.762.264.864</u>
Số cuối năm		<u>979.036.035</u>

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

17.1. Phải trả cho người bán ngắn hạn

		<i>Đơn vị tính: VND</i>			
		<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	
Phải trả cho người bán	145.379.746.897	145.379.746.897	156.157.048.500	156.157.048.500	
- Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	13.782.084.374	13.782.084.374	13.400.610.960	13.400.610.960	
- Công ty TNHH Kingfa SCI & Tech (Vietnam)	8.711.565.600	8.711.565.600	2.006.539.621	2.006.539.621	
- Phải trả người bán khác	122.886.096.923	122.886.096.923	140.749.897.919	140.749.897.919	
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	<u>132.317.793.210</u>	<u>132.317.793.210</u>	<u>9.390.347.008</u>	<u>9.390.347.008</u>	
TỔNG CỘNG	<u>277.697.540.107</u>	<u>277.697.540.107</u>	<u>165.547.395.508</u>	<u>165.547.395.508</u>	

17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh VINFAST		42.311.416.532	30.459.296.299
Các đối tượng khác		10.371.451.816	7.038.468.640
Trả tiền trước từ bên liên quan (Thuyết minh số 32)		-	<u>48.996.868</u>
TỔNG CỘNG		<u>52.682.868.348</u>	<u>37.546.761.807</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu/cán trừ trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	754.235.776	-	(754.235.776)	-
Thuế thu nhập cá nhân	30.411.182	249.776.951	(260.576.076)	19.612.057
Thuế khác	1.056.101	13.158.996	-	14.215.097
TỔNG CỘNG	785.703.059	262.935.947	(1.014.811.852)	33.827.154
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	415.030.512	40.786.955.535	(39.369.609.140)	1.832.376.907
Thuế xuất, nhập khẩu	25.503.480	2.045.018.324	(2.070.521.804)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.075.192.162	32.170.636.782	25.993.921.564	17.251.907.380
Thuế thu nhập cá nhân	495.459.518	2.229.218.282	(2.181.325.490)	543.352.310
Thuế, phí khác	239.680	7.543.710.132	(7.541.710.132)	2.239.680
TỔNG CỘNG	12.011.425.352	84.775.539.055	77.157.088.130	19.629.876.277

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	1.348.179.716	349.361.871
Chi phí phải trả khác	3.124.160.508	227.933.544
TỔNG CỘNG	4.472.340.224	577.295.415

20. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải trả khác	1.926.725.133	729.149.821
Phải trả khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 32)	1.224.620.327	2.122.069.482
TỔNG CỘNG	3.151.345.460	2.851.219.303
Dài hạn		
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược dài hạn	3.648.899.056	6.648.899.056
TỔNG CỘNG	3.648.899.056	6.648.899.056

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	16.379.871.874	8.063.771.642
Trích lập trong năm	10.000.000.000	19.724.654.921
Sử dụng trong năm	<u>(13.744.292.462)</u>	<u>(11.408.554.689)</u>
Số cuối năm	<u>12.635.579.412</u>	<u>16.379.871.874</u>

11/11/2023 11:11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Số đầu năm		Phát sinh trong năm			Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn								
Vay ngân hàng	486.578.182.251	486.578.182.251	1.402.566.837.333	(1.382.932.078.235)	506.212.941.349	506.212.941.349		
Vay dài hạn đến hạn trả	10.566.590.220	10.566.590.220	10.573.273.664	(10.746.738.420)	10.393.125.464	10.393.125.464		
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	23.942.761.235	23.942.761.235	25.461.973.449	(23.924.713.312)	25.480.021.372	25.480.021.372		
Vay ngắn hạn các bên liên quan	14.425.000.000	14.425.000.000	370.400.000.000	(384.825.000.000)	-	-		
Vay các đối tượng khác	-	-	40.000.000.000	(40.000.000.000)	-	-		
TỔNG CỘNG	535.512.533.706	535.512.533.706	1.849.002.084.446	(1.842.428.529.967)	542.086.088.185	542.086.088.185		
Vay dài hạn								
Vay ngân hàng	191.610.596.636	191.610.596.636	3.135.482.000	(82.043.363.546)	112.702.715.090	112.702.715.090		
Vay dài hạn các bên liên quan	30.000.000.000	30.000.000.000	-	(30.000.000.000)	-	-		
Nợ thuế tài chính	51.393.886.038	51.393.886.038	4.916.229.926	(25.461.973.449)	30.848.142.515	30.848.142.515		
TỔNG CỘNG	273.004.482.674	273.004.482.674	8.051.711.926	(137.505.336.995)	143.550.857.605	143.550.857.605		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.1 Khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Số dư cuối năm bao gồm các khoản vay ngắn hạn ngân hàng theo các Hợp đồng vay vốn với lãi suất từ 3% đến 10,5%/năm. Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Hình thức đảm bảo
	VND	USD	
Ngân hàng TMCP Quân đội	94.092.757.892		Kỳ hạn vay 9 đến 12 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 12 năm 2023
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	4.507.038.450	189.810	Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 6 năm 2023
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	14.478.470.427		Kỳ hạn vay 4 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 3 năm 2023
Ngân hàng TMCP Việt Nam	15.956.789.529	672.431,08	Kỳ hạn vay 4 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 4 năm 2023
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH	2.882.352.585	121.464,5	Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 17 tháng 2 năm 2023
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	28.344.700.084		Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 4 năm 2023
Ngân hàng HSBC (Việt Nam)	86.833.635.336		Kỳ hạn vay 3 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 3 năm 2023.
Ngân hàng Malayana Banking Berhad	1.973.624.100	83.170	Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn cuối vào ngày 12 tháng 6 năm 2023
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	160.525.004.969		Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 6 năm 2023
Ngân hàng Woori Bank	20.221.443.887		Kỳ hạn vay 12 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 10 tháng 5 năm 2023
	5.207.124.090		Kỳ hạn vay 9 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 5 tháng 4 năm 2023
	71.190.000.000	3.000.000	Kỳ hạn vay 12 tháng, lãi vay trả mỗi 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 22 tháng 11 năm 2023.
TỔNG CỘNG	506.212.941.349		

(*) Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thế chấp bằng:

- Tiền ký quỹ tại các ngân hàng thương mại, tài sản, quyền tài sản đã, đang và sẽ hình thành từ phương án cấp tín dụng của các ngân hàng thương mại, bao gồm vốn vay, LC do các ngân hàng thương mại phát hành, nghĩa vụ được các ngân hàng thương mại bảo lãnh;
- Hợp đồng tiền gửi với tổng trị giá 10.000.000.000 VND của Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings do ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam phát hành;
- Tài sản là 1.142.848 cổ phiếu của Công ty được nắm giữ bởi công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings theo hợp đồng cầm cố số 01/20/CC/CP/VNCB/HGM-VMC.
- Máy móc, thiết bị tại Công ty An Cường theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/10699682/HDBĐ và biên bản bán giao ngày 28 tháng 9 năm 2018 theo Thuyết minh số 10;
- Hợp đồng cầm cố tiền gửi số VHN160258/DUL và các bản sửa đổi (nếu có) Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh và Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội với giá trị ít nhất 100% tổng dư nợ gốc của Công ty tại từng thời điểm và các khoản ký quỹ, ký cược được trình bày theo thuyết minh số 8.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.2 Khoản vay ngân hàng dài hạn

Số dư cuối năm bao gồm các khoản vay dài hạn ngân hàng theo các Hợp đồng vay vốn lãi suất từ 7,7 đến 12,5%/năm. Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân Đội	67.363.779.400	Kỳ hạn vay 60 tháng, gốc vay trả hàng quý, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đảo hạn ngày 27 tháng 12 năm 2024.	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của 2 lô đất tại Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát; và tài sản là máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay này.
Ngân hàng TMCP Quân Đội	40.517.377.000	Kỳ hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày giải ngân, gốc vay trả hàng quý, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đảo hạn ngày 28 tháng 6 năm 2025	Máy móc thiết bị/ Bất động sản/Giấy tờ có giá thuộc sở hữu của Công ty có giá trị đảm bảo tương ứng 30% tổng dư nợ tín dụng tối đa mà Ngân hàng cấp.
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	6.751.484.154	Kỳ hạn vay 48 tháng, gốc vay trả hàng quý, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đảo hạn ngày 21 tháng 4 năm 2027	Tất cả máy móc thiết bị được tài trợ bởi hợp đồng tín dụng
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	8.463.200.000	Kỳ hạn vay 48 tháng, gốc vay trả hàng quý, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đảo hạn ngày 8 tháng 8 năm 2023	Các tài sản cố định hữu hình và vô hình dùng để thế chấp được bàn giao theo biên bản bàn giao ngày 1 tháng 12 năm 2019 theo Thuyết minh số 10.

TỔNG CỘNG

123.095.840.554

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả

10.393.125.464

- Vay dài hạn

112.702.715.090



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.3 Nợ thuế tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính. Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Khoản mục	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Đơn vị tính: VND
Các khoản nợ thuê tài chính	56.328.163.887	Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng trong giai đoạn từ tháng 6 năm 2019 đến tháng 12 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất năm 7,6% - 10,3%

Trong đó:

Nợ dài hạn đến hạn trả	25.480.021.372
Nợ dài hạn	30.848.142.515

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính
Nợ thuế tài chính ngắn hạn Từ 1 năm trở xuống	30.281.108.266	4.801.086.894	25.480.021.372	30.096.183.936
Nợ thuế tài chính dài hạn Từ 1 đến 5 năm	33.886.958.839	3.038.816.324	30.848.142.515	59.366.928.547
TỔNG CỘNG	64.168.067.105	7.839.903.218	56.328.163.887	89.463.112.483
			14.126.465.210	75.336.647.273



Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành				Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm			chưa phân phối	Tổng cộng		
Năm trước										
Số đầu năm	364.400.000.000			145.866.725.129	-	13.417.059.302	113.670.784.782	1.322.565.264	207.803.661	638.677.134.477
- Lợi nhuận thuần trong năm							71.972.402.608			72.180.206.269
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(19.724.654.921)			(19.724.654.921)
- Chia cổ tức							(36.440.000.000)			(36.440.000.000)
- Mua thêm phần lợi ích trong công ty con							(53.728.985)		53.728.985	-
Số cuối năm	364.400.000.000			145.866.725.129		13.417.059.302	129.424.803.484	1.584.097.910		654.692.685.825
Năm nay										
Số đầu năm	364.400.000.000			145.866.725.129		13.417.059.302	129.424.803.484	1.584.097.910		654.692.685.825
- Tăng vốn (*)	364.400.000.000			182.095.958.473						546.495.958.473
- Lợi nhuận thuần trong năm							111.906.195.632	19.840.371		111.926.036.003
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)							(10.000.000.000)			(10.000.000.000)
- Mua thêm phần lợi ích trong công ty con (***)							709.572	(1.400.709.572)		(1.400.000.000)
Số cuối năm	728.800.000.000			327.962.683.602		13.417.059.302	231.331.708.688	203.228.709		1.301.714.680.301

(*) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 197/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 5 năm 2022 thông qua phương án sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 277/2022/QĐ - HĐQT ngày 10 tháng 6 năm 2022 về việc thông qua sửa đổi bổ sung Điều lệ Công ty theo quy mô vốn điều lệ mới theo kết quả phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu và Thông báo số 1254/TB-SGDHCM ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc niêm yết bổ sung 36.440.000 cổ phiếu NHH, Công ty đã hoàn tất việc tăng vốn điều lệ và nâng tổng vốn điều lệ của Công ty lên thành 728.800.000.000 VND.

Trong số cổ phiếu niêm yết bổ sung nói trên, 30.353.584 cổ phiếu được tự do chuyển nhượng từ ngày 6 tháng 7 năm 2022 và 6.086.416 cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng đến ngày 5 tháng 6 năm 2023.

(**) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 197/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 5 năm 2022, Công ty đã thông qua phương án trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021.

(***) Đây là thay đổi do tăng tỷ lệ sở hữu tại công ty con là Công ty An Cường trong năm từ 99,18% lên 99,95%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	201.603.080.000	201.603.080.000	-	165.369.460.000	165.369.460.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	345.725.140.000	345.725.140.000	-	77.862.570.000	77.862.570.000	-
Cổ đông khác	181.471.780.000	181.471.780.000	-	121.167.970.000	121.167.970.000	-
TỔNG CỘNG	728.800.000.000	728.800.000.000	-	364.400.000.000	364.400.000.000	-

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	364.400.000.000	364.400.000.000
Vốn góp tăng trong năm	364.400.000.000	-
Số cuối năm	<u>728.800.000.000</u>	<u>364.400.000.000</u>

23.4 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2021 (10%/cổ phiếu)	-	36.440.000.000
Cổ tức đã trả trong năm		
Cổ tức cho năm 2021	1.200.000	36.412.061.600

23.5 Cổ phiếu

Số lượng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã được duyệt	72.880.000	36.440.000
Cổ phiếu đã phát hành	72.880.000	36.440.000
Cổ phiếu phổ thông	72.880.000	36.440.000
Cổ phiếu đang lưu hành	72.880.000	36.440.000
Cổ phiếu phổ thông	72.880.000	36.440.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (năm 2021: 10.000 VND). Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại sàn HOSE theo mã chứng khoán là NHH.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	905.416	2.264.636

Tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty đã giữ hộ khách hàng một số lượng khuôn nhằm sản xuất sản phẩm nhựa. Do hàng hóa giữ hộ thuộc nhiều chủng loại khác nhau, nên Nhóm Công ty không thuyết minh chi tiết số lượng và giá trị của các hàng hóa giữ hộ này.

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	2.388.781.240.988	2.091.267.885.128
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	2.326.969.986.090	2.023.254.983.181
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	43.552.191.902	54.680.183.958
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	17.595.828.280	10.859.794.492
<i>Doanh thu khác</i>	663.234.716	2.472.923.497
Các khoản giảm trừ doanh thu	(5.616.792.260)	(7.586.391.229)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(200.853.000)	(1.566.766.932)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(1.341.275.174)	(3.305.096.242)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(4.074.664.086)	(2.714.528.055)
Doanh thu thuần	2.383.164.448.728	2.083.681.493.899
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần từ bán thành phẩm</i>	2.322.166.446.748	2.016.517.431.116
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng hóa</i>	42.738.938.984	53.831.344.794
<i>Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ</i>	17.595.828.280	10.859.794.492
<i>Doanh thu khác</i>	663.234.716	2.472.923.497
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	2.371.333.467.642	1.968.359.409.385
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	11.830.981.086	115.322.084.514

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	11.338.664.828	2.555.854.265
Lãi chuyển nhượng chứng khoán	17.062.400.000	34.547.520.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	20.461.174.265	4.040.204.843
Lãi thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	25.081.957.551
TỔNG CỘNG	48.862.239.093	66.225.536.659

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.917.107.436.074	1.659.020.502.027
Giá vốn của hàng hóa đã bán	41.360.084.432	51.149.955.708
Giá vốn cung cấp dịch vụ	8.994.925.954	7.182.579.462
Giá vốn khác	753.631.492	1.345.926.248
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.193.048.064	2.061.100.896
TỔNG CỘNG	<u>1.969.409.126.016</u>	<u>1.720.760.064.341</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	43.547.184.624	48.833.164.671
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.961.619.347	3.827.699.003
Chi phí khác	3.262.909.091	856.798.350
TỔNG CỘNG	<u>58.771.713.062</u>	<u>53.517.662.024</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	177.532.048.457	188.872.125.130
- Chi phí nhân công	7.429.033.884	5.461.107.666
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	631.611.725	635.110.161
- Chi phí khấu hao	226.844.124	226.844.124
- Chi phí khác	3.319.008.178	2.806.475.903
TỔNG CỘNG	<u>189.138.546.368</u>	<u>198.001.662.984</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	46.140.963.362	43.181.417.118
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.928.670.821	9.976.932.456
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.365.280.588	2.443.566.478
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.662.804.274	2.528.837.911
- Chi phí khác	6.492.087.760	5.710.809.893
TỔNG CỘNG	<u>68.589.806.805</u>	<u>63.841.563.856</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	3.568.559.261	2.948.342.687
Tiền phạt thu được	585.512.605	608.758.341
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	322.227.273	247.744.495
Khác	2.660.819.383	2.091.839.851
Chi phí khác	4.389.430.557	8.590.145.868
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	505.083.333	-
Các khoản phạt	1.874.400.000	608.201.524
Khác	2.009.947.224	7.981.944.344
LỖ KHÁC	(820.871.296)	(5.641.803.181)

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.337.523.690.406	1.218.332.737.096
Chi phí nhân công	316.854.085.376	282.626.571.262
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định, tài sản thuê tài chính và phân bổ lợi thế thương mại	110.589.787.441	99.569.991.876
Chi phí dịch vụ mua ngoài	390.093.058.074	408.278.961.397
Chi phí khác	18.891.648.410	14.438.731.696
TỔNG CỘNG	2.173.952.269.707	2.023.246.993.327

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm nay</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.361.931.769	18.584.055.453
Chi phí thuế TNDN trích thiếu các năm trước	565.641.989	122.594.087
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	453.074.445	(826.287.835)
TỔNG CỘNG	33.380.648.203	17.880.361.705

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	145.306.684.206	90.060.567.974
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty	29.061.336.841	18.012.113.595
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
(Lãi)/lỗ từ công ty liên doanh liên kết	(2.011.986)	3.616.741.240
Lợi thế thương mại phân bổ	156.645.766	156.645.766
Chi phí lãi vay không được khấu trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	-	765.821.715
Chi phí không được khấu trừ	1.365.429.215	521.735.176
Ảnh hưởng của điều chỉnh hợp nhất liên quan đến hoàn nhập dự phòng tài chính vào công ty con	4.536.569.674	-
Chi phí thuế TNDN trích thiếu các năm trước	565.641.989	122.594.087
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Lỗ kỳ trước chuyển sang	-	(3.453.012.607)
Ảnh hưởng của điều chỉnh hợp nhất liên quan đến dự phòng tài chính vào công ty con và công ty liên doanh	-	(15.771.438)
Chi phí lãi vay không được khấu trừ từ những năm trước chuyển sang	(2.302.963.296)	(1.846.505.829)
Chi phí thuế TNDN	<u>33.380.648.203</u>	<u>17.880.361.705</u>

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chênh lệch tạm thời liên quan đến lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	373.213.390	826.287.835	(453.074.445)	826.287.835
(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			(453.074.445)	826.287.835

31.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Các công ty con của Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công ty con không còn các khoản lỗ lũy kế (31 tháng 12 năm 2021: 1.776.622.006 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2022	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
2018	2023	31.427.929	(31.427.929)	-	-
2019	2024	3.326.240.040	(3.326.240.040)	-	-
2020	2025	15.382.388.637	(15.382.388.637)	-	-
TỔNG CỘNG		18.740.056.606	(18.740.056.606)	-	-

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận (tiếp theo)

Chi phí lãi vay vượt ngưỡng theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020:

Các công ty con được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công ty con có các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển đến năm	Chi phí lãi vay được chuyển (*)	Chi phí lãi vay đã chuyển đến ngày	Chi phí lãi vay không được chuyển	Chi phí lãi vay chưa chuyển tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
			31 tháng 12 năm 2022	được chuyển	tháng 12 năm 2022
2020	2025	48.363.278.093	(18.592.674.787)	-	29.770.603.306
2021	2026	4.672.187.507	-	-	4.672.187.507
TỔNG CỘNG		53.035.465.600	(18.592.674.787)	-	34.442.790.813

(*) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty mẹ và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan của Nhóm công ty bao gồm công ty mẹ, công ty liên kết và danh sách nhân viên quản lý chủ chốt tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ (*)</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty liên kết
Ông Bùi Minh Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT
Ông Kim Ki Min	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Thanh Nam	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc tài chính
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoa Tùng	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Bùi Văn Hường	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Tạ Phúc Tâm	Thành viên Ban kiểm soát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Cổ tức đã trả		19.003.367.000
		Doanh thu bán hàng	-	32.842.090
		Mua tài sản cố định		-
		Chi tiền cho vay	4.600.000.000	3.000.000.000
		Nhận lại tiền trả gốc vay	-	3.000.000.000
		Gốc đi vay	70.400.000.000	120.525.000.000
		Trả gốc vay	84.825.000.000	106.100.000.000
		Chi phí lãi vay	273.378.356	1.104.275.892
		Mua hàng hóa dịch vụ	3.090.909.091	135.985.295.098
		Thu tiền góp vốn	181.850.430.000	-
		Nhận chuyển nhượng cổ phần	1.400.000.000	-
		Chi phí tư vấn nguồn vốn	1.272.727.273	-
		Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa dịch vụ
Bán hàng hóa dịch vụ	10.382.130.268			2.043.009.075
Nhận tiền cho vay	150.000.000.000			-
Chi phí lãi vay	87.561.644			-
Thanh toán tiền gốc vay	150.000.000.000			-
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Chi phí mua dịch vụ	157.846.431.878	160.677.063.414
		Nhận tiền cho vay	50.000.000.000	30.000.000.000
		Trả gốc vay	80.000.000.000	-
		Bán hàng hóa dịch vụ	50.008.783	46.351.505
		Chi phí lãi vay	1.092.123.289	1.528.767.124
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa dịch vụ	238.886.788.726	154.374.173.512
		Bán hàng hóa dịch vụ	164.843.630	184.645.340
		Mua tài sản cố định	130.000.000	-
		Cổ tức đã trả	-	7.376.257.000
		Chi phí thuê xe	180.000.000	-
		Thu tiền góp vốn	274.293.855.000	-
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa dịch vụ	93.120.454	1.469.274.009
		Doanh thu bán hàng hóa	16.877.974	370.896.708
		Cho thuê thiết bị	115.454.546	204.545.457
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Nhận tiền cho vay	100.000.000.000	14.125.000.000
		Thanh toán tiền gốc vay	100.000.000.000	14.125.000.000
		Doanh thu bán hàng	262.639.022	841.629.596
		Mua hàng hóa dịch vụ	2.911.079.068	2.797.957.371
		Chi phí tài chính	502.027.396	78.945.206
		Mua chứng khoán kinh doanh	-	71.250.000.000
		Mua tài sản cố định, xây dựng cơ bản	475.725.752	6.129.167.512
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Doanh thu bán hàng hóa	449.588.312	-
Công ty Cổ phần dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	Công ty liên kết trong cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	799.425.184	-

1186
 CÔNG
 TNHH
 T &
 VIỆT
 HÀ N
 VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Bán hàng hóa dịch vụ	13.804.715	141.457.238
		Mua hàng hóa dịch vụ	3.032.241.560	5.720.688.705
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt trong Tập đoàn	Bán hàng hóa, dịch vụ	279.742.623	1.711.313.592
		Mua hàng hóa	4.713.901	1.140.366.971
		Lãi cho vay	447.179.451	162.397.260
		Chi tiền cho vay	9.600.000.000	17.700.000.000
		Nhận lại tiền cho vay	-	17.700.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết trong Tập đoàn	Bán hàng hóa, dịch vụ	211.345.759	38.456.834
		Mua hàng hóa	574.735.850	1.687.628.009
An Thanh Bicsol Singapore PTE., Ltd.	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa	3.376.844.100	12.351.181.824
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty liên kết trong tập đoàn	Chi tiền cho vay	4.000.000.000	-
		Lãi cho vay	89.375.071	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng, đi vay và cho vay với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Ngoại trừ các khoản cho vay, đặt cọc và đi vay chịu lãi, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

CÔNG TY
 H
 VQT
 AM
 ANP
 JI
 T.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Bán hàng hóa dịch vụ	1.304.268.706	-
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt trong tập đoàn	Bán hàng hóa dịch vụ	403.511.947	101.057.095
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Bán hàng hóa dịch vụ	25.311.636	-
Công ty An Phát International INC	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Bán hàng hóa dịch vụ	-	8.688.004.219
Công ty cổ phần An Tiên Industries	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Bán hàng hóa dịch vụ	-	55.186.379
Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Bán hàng hóa dịch vụ	-	37.224.000
TỔNG CỘNG			1.733.092.289	8.881.471.693
Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa dịch vụ	-	14.804.460
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa dịch vụ	305.178.572	-
TỔNG CỘNG			305.178.572	14.804.460
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Cho vay	1.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt trong tập đoàn	Cho vay	9.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty liên kết trong tập đoàn	Cho vay	4.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			15.200.000.000	-
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings (*)	Công ty mẹ	Cho vay dài hạn	3.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			3.000.000.000	-

(*) Khoản cho vay có kỳ hạn 15 tháng, không có tài sản đảm bảo và hưởng lãi suất 7,2%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt trong tập đoàn	Lãi phải thu từ cho vay	479.999.999	32.820.548
Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	Công ty mẹ	Lãi phải thu từ cho vay	92.030.685	-
Công ty Cổ phần sản xuất PBAT An Phát	Công ty liên kết trong tập đoàn	Lãi phải thu từ cho vay	89.375.071	-
Công ty Cổ phần Liên Vạn An Tín	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Phải thu khác	41.819.269	-
TỔNG CỘNG			703.225.024	32.820.548
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 17.1)				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa	117.425.383.021	64.453.721
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Chi phí vận chuyển	13.110.666.522	3.601.982.755
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Mua dịch vụ	700.078.400	-
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Mua dịch vụ	35.873.874	662.078.637
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa	458.040.000	873.955.152
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết trong tập đoàn	Mua hàng hóa	91.368.750	-
Công ty Cổ phần An Tiến industries	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa	-	815.800.000
Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa	496.382.643	462.027.143
An Thanh Bicsol Singapore PTE.,Ltd	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa	-	2.907.975.000
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt trong tập đoàn	Mua hàng hóa	-	2.074.600
TỔNG CỘNG			132.317.793.210	9.390.347.008



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 17.2)				
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Trả trước tiền mua hàng hóa dịch vụ	-	48.996.868
TỔNG CỘNG			-	48.996.868
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 20)				
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Các khoản chi hộ	1.224.620.327	1.090.727.836
		Phải trả lãi vay	-	756.164.384
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Các khoản chi hộ	-	-
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Lãi vay phải trả và công nợ khác	-	78.945.206
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Phải trả lãi vay	-	196.232.056
TỔNG CỘNG			1.224.620.327	2.122.069.482
Vay (Thuyết minh số 22)				
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Vay dài hạn	-	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Vay ngắn hạn	-	14.425.000.000
TỔNG CỘNG			-	44.425.000.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty:

Tên	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Ông Bùi Minh Hải	2.088.563.200	1.901.031.000
Ông Bùi Thanh Nam	1.270.309.700	1.145.943.600
Bà Đỗ Thị Hương Giang	802.536.000	63.975.600
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	531.405.500	487.735.900
Bà Hòa Thị Thu Hà	72.000.000	72.000.000
Ông Kim Ki Min	72.000.000	48.000.000
Ông Mẫn Chí Trung (miễn nhiệm ngày 8 tháng 12 năm 2021)	-	510.492.600
Ông Lim Heon Young (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021)	-	24.000.000
Ông Trần Hoa Tùng	177.270.500	171.313.900
Ông Bùi Văn Hưởng	36.000.000	36.000.000
Ông Tạ Phúc Tâm	186.986.600	163.875.400
TỔNG CỘNG	5.237.071.500	4.624.368.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	111.906.195.632	71.972.402.608
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(10.000.000.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	111.906.195.632	61.972.402.608
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	57.563.187	36.440.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	57.563.187	36.440.000
Lãi trên cổ phiếu		
- <i>Lãi cơ bản</i>	1.944	1.701
- <i>Lãi suy giảm</i>	1.944	1.701

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 197/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 5 năm 2022.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2022 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về việc trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI
 KIỂM TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

12-08
TV
IH
YOU
NAM
ÁNH
ỘI
.T.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

34.1 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	Sản xuất, bán và kinh doanh sản phẩm nhựa phụ trợ công nghiệp và các sản phẩm, dịch vụ liên quan	Sản xuất, bán và kinh doanh sản phẩm nhựa xây dựng và dịch vụ liên quan	Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày					
Doanh thu thuần		634.119.846.536	-	2.383.164.448.728	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.749.044.602.192	151.831.400	(165.636.115)	-	
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	13.804.715	634.271.677.936	(165.636.115)	2.383.164.448.728	
Tổng doanh thu	1.749.058.406.907				
Kết quả					
Phần chia từ công ty liên kết	10.059.932			10.059.932	
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	151.999.121.697	4.037.907.774	-	156.037.029.471	
Thu nhập, chi phí không phân bổ (*)	-	-	-	(10.730.345.265)	
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	-	145.306.684.206	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(32.927.573.758)	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	(453.074.445)	
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	-	111.926.036.003	
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	1.268.636.376.284	634.775.409.114	-	1.903.411.785.398	
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	-	483.341.556.035	
Tổng tài sản	1.268.636.376.284	634.775.409.114	-	2.386.753.341.433	
Nợ phải trả bộ phận	152.015.446.324	219.607.968.510	-	371.623.414.834	
Nợ phải trả không phân bổ (*)	-	-	-	713.415.246.298	
Tổng nợ phải trả	-	-	-	1.085.038.661.132	
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành tài sản cố định	59.295.890.085	3.716.400.819	-	63.012.290.904	
Khấu hao	88.263.194.691	22.326.592.750	-	110.589.787.441	

(*) Doanh thu và chi phí không phân bổ vào bộ phận bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính và thu nhập khác, chi phí khác.

Tài sản và nợ phải trả không phân bổ bao gồm tiền, thuế, lợi thế thương mại, các khoản vay và các tài sản, nợ phải trả khác phục vụ cho các nhóm sản phẩm và được quản lý chung theo chính sách của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

34.2 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	Sản xuất, bán và kinh doanh sản phẩm nhựa phụ trợ công nghiệp và các sản phẩm, dịch vụ liên quan	Sản xuất, bán và kinh doanh sản phẩm nhựa xây dựng và dịch vụ liên quan	Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày					
Doanh thu thuần		723.979.090.348	-	2.083.681.493.899	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.359.702.403.551				
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	260.456.900	111.507.758	(371.964.658)	-	
Tổng doanh thu	1.359.962.860.451	724.090.598.106	(371.964.658)	2.083.681.493.899	
Kết quả					
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	31.271.887.239	51.722.609.281	-	82.994.496.520	
Thu nhập, chi phí không phân bổ (*)	-	-	-	7.066.071.454	
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	-	90.060.567.974	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(18.706.649.540)	
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	826.287.835	
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	-	72.180.206.269	
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	1.121.547.034.627	640.931.636.110	-	1.762.478.670.737	
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	-	134.390.480.799	
Tổng tài sản	1.121.547.034.627	640.931.636.110	-	1.896.869.151.536	
Nợ phải trả bộ phận	317.699.816.757	94.098.726.993	-	411.798.543.750	
Nợ phải trả không phân bổ (*)	-	-	-	830.377.921.961	
Tổng nợ phải trả	317.699.816.757	94.098.726.993	-	1.242.176.465.711	
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành tài sản cố định	99.656.086.379	13.353.486.463	-	113.009.572.842	
Khấu hao	78.979.737.925	20.590.253.952	-	99.569.991.877	

(*) Doanh thu và chi phí không phân bổ vào bộ phận bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính và thu nhập khác, chi phí khác.

Tài sản và nợ phải trả không phân bổ bao gồm tiền, thuế, lợi thế thương mại, các khoản vay và các tài sản, nợ phải trả khác phục vụ cho các nhóm sản phẩm và được quản lý chung theo chính sách của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

34.2 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	Hoạt động kinh doanh trong nước	Hoạt động kinh doanh xuất khẩu	Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày					
Doanh thu					
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.338.136.142.479	745.545.351.420	-	2.083.681.493.899	
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-	
Tổng doanh thu	1.338.136.142.479	745.545.351.420	-	2.083.681.493.899	
Các thông tin bộ phận khác					
Tài sản bộ phận	813.476.558.218	102.063.994.049	-	915.540.552.267	
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	-	981.328.599.269	
Tổng tài sản	813.476.558.218	102.063.994.049	-	1.896.869.151.536	

(*) Tài sản không phân bổ là các tài sản phục vụ cho các nhóm sản phẩm và được quản lý chung theo chính sách của Nhóm Công ty bao gồm chủ yếu là tài sản cố định, tiền và tương đương tiền, đầu tư tài chính, phải thu cho vay và các tài sản ngắn hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất, nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	8.541.668.780	3.776.699.256
Từ 1 - 5 năm	13.396.554.935	11.321.662.162
Trên 5 năm	4.227.696.000	7.046.160.000
TỔNG CỘNG	26.165.919.715	22.144.521.418

Công ty cũng có các cam kết liên quan đến chi phí quản lý với mức phí 0,15 USD/m²/năm theo các Thỏa thuận đã ký liên quan đến quyền sử dụng đất cho các lô đất ở Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Hải Dương.

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 30 tháng 1 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc Công ty nhận chuyển nhượng 3.100.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát từ Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings. Sau giao dịch này, Công ty nắm giữ 30,07% cổ phần của Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát.



Người lập
Đỗ Anh Tuấn



Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang



Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023